

**góc nhìn
sử Việt**

**Huyền Quang
-Xuân Khôi-Dạt Chi**

Việt Hoa bang giao sử

Vở tiền mặt Rồng, như cuộc binh trí phương Nam, lịch sử đã
chứng minh dân tộc Việt Nam luôn có dân do tự lực tự cường.



Việt Hoa bang giao sử

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[VIỆT HOA BANG GIAO SỬ](#)

[Lời giới thiệu](#)

[Lời nói đầu](#)

[Những cuộc bang giao về thượng cổ thời đại](#)

[Mối bang giao Việt Hoa trong thời đại tự chủ](#)

[Mối bang giao Việt Hoa về thời đại cận kim](#)

[Sách tham khảo](#)

[CHÚ THÍCH](#)

[TỪ SÁCH ALPHA DI SẢN](#)

Huyền Quang - Xuân Khôi - Đạt Chí

VIỆT HOA BANG GIAO SỬ

Bản quyền © Huyền Quang - Xuân Khôi - Đạt Chí

Lời giới thiệu

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ “Tri thức là sức mạnh” - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, “lỗ hổng lịch sử” ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên Góc nhìn sử Việt với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

Lời nói đầu

Nước Việt Nam ta, trải qua bốn nghìn năm lịch sử, đã có hàng chục thế kỷ nằm dưới quyền Bắc thuộc, nền văn hóa Trung Hoa đã có một ảnh hưởng sâu xa vào văn hóa nước nhà. Hai dân tộc Việt Hoa đã có một cuộc bang giao truyền thống trải qua mấy ngàn năm lịch sử.

Kể từ thượng cổ thời đại cho đến thời đại cận kim, cuộc bang giao giữa Việt Nam và Trung Hoa lúc nào cũng tỏ ra rất khăng khít. Một khi những cuộc chiến tranh xảy ra đã tạm yên rồi, người Việt Nam lại phải cố gắng gây tình hòa hiếu với Trung Hoa cho yên mặt bắc. Với một số cư dân quá ít ỏi so với Trung Hoa, người Việt chẳng dại gì lại gây hấn với ông bạn láng giềng to lớn và mạnh mẽ hơn mình gấp trăm lần.

Người Việt đã thần phục Trung Hoa không phải đó là một dấu hiệu hèn kém, vì lịch sử đã hiển nhiên chứng tỏ người Việt Nam lúc nào cũng có óc tự cường, không bao giờ chịu đi làm nô lệ cho người khác. Chứng cứ là trong thời kỳ Bắc thuộc, rất nhiều người Việt đã nổi lên chống lại người Tàu dựng mở ra những triều đại tự chủ mới. Bà Trưng, bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền là những nhân vật bằng xương bằng thịt hẳn hoi đã nổi lên chống lại Trung Hoa và sức bành trướng của họ.

Kể từ nhà Ngô trở đi, nước Việt Nam ta mới thực sự hoàn toàn bước vào giai đoạn tự chủ. Nước ta đã thoát hẳn cái ách ngoại xâm và lệ thuộc vào ông bạn to lớn phương Bắc. Tuy vậy, không phải chúng ta đã dứt được hẳn những mối liên quan với Trung Hoa. Như trên chúng tôi đã nói, nền văn hóa Trung Hoa đã có ảnh hưởng sâu xa mật thiết vào văn hóa nước nhà, cho nên các triều đại tự chủ, Việt Nam vẫn phải mở mang cuộc bang giao hòa hiếu với họ.

Bị sáp nhập vào bản đồ Trung Hoa ngót 11 thế kỷ, ta đã noi theo Tàu kể từ tôn giáo, tập quán và học thuật. Sức tiến hóa trong nước hoàn toàn dựa vào sức tiến hóa của ông bạn láng giềng. Đối với Trung Hoa, ta chỉ biết bắt chước họ, chứ ngoài ra không thấy phát biểu được một sáng kiến gì mới, ngoài việc Hàn Thuyên dựng cờ sáng tạo ra chữ Nôm về đời vua Nhân Tông nhà Trần (1279-1284)[1](#).

Về phương diện kinh tế và chính trị, nước Việt Nam ta ở vào tình trạng thua kém, giáp giới phía nam có Chiêm Thành, Ai Lao, văn minh sơ khai, cho nên nước ta chỉ biết nhắm vào Trung Hoa ở phía bắc để làm khuôn mẫu.

Từ khi Triệu Đà lập ra nước Nam Việt, đem văn minh Tàu sang truyền bá ở phương Nam, cho nên từ đó về sau người nước mình đều nhiễm cái văn minh ấy. Học thì toàn dùng Tứ thư, Ngũ kinh và triết lý Khổng, Mạnh. Giấy mực và sách vở cũng mua ở Tàu, hấp thụ nền văn hóa Trung Hoa đến cội rễ, nên các vua ta cũng sợ Trung Hoa tuyệt giao với mình. Ta chỉ sợ nếu dây bang giao đứt, Trung Hoa sẽ không bán sách vở, diều khí và đồ sắt cho ta nữa.

Nước đã nhỏ bé, nên từ thế kỷ này qua thế kỷ khác, vua Việt Nam phải nhận tước phong của Tàu. Mặc dầu những cuộc xung đột diễn ra, nhưng khi tấn kịch tranh thủ hạ màn, thì Việt Nam lại sang Tàu và vua Việt Nam lại nhận tước phong. Mỗi một lần thắng trận xong, vua Việt Nam muốn giữ tình giao hảo cố hữu ấy lại phải phái Tuế cống sứ sang Tàu. Tấn kịch mâu thuẫn ấy

cứ luôn luôn diễn ra, kẻ chiến thắng thường phải cầu hòa và thần phục kẻ chiến bại.

Hơn nữa, chúng ta lại luôn luôn phải vượt núi, qua sông, tiến đánh các nước Chiêm Thành, Ai Lao, Chân Lạp. Nước Việt Nam phải đem hết sức mình ra để áp đảo và mưu cuộc bình trị ở phương Nam, nên ta không thể luôn luôn có một lực lượng hùng hậu để cự với những đạo quân dũng mãnh của Trung Hoa được.

Bởi vậy, chúng ta đã thần phục ông bạn Bắc phương chẳng qua là để tâm chú trọng vào cuộc Nam tiến. Khuất phục kẻ mạnh để xúc tiến tự cường bên trong, đó chẳng qua cũng là mảnh khố ngoại giao của các triều vua nước ta vậy.

Ở đây, chúng tôi không chú ý vạch lại những cuộc chiến tranh đầy gian lao và hiểm nghèo của người dân Việt. Chúng tôi chỉ muốn phác họa lại một cách rõ ràng và tế nhị về những mối bang giao Việt – Hoa kể từ khởi thủy đến thời đại cận kim.

Cái công việc đó là của những nhà học giả uyên thâm, quảng bác, sức học năm xe, nhưng ở đây làm cái việc “đánh trống qua cửa nhà sấm”, chúng tôi chẳng qua mang một thành ý là nêu lên một vấn đề và mong mỗi các bậc cao minh nghiên cứu kỹ càng hơn, ngõ hầu tạo nên một bộ sách đầy đủ và hoàn toàn!

Kẻ viết những trang sử bang giao Hoa – Việt này, lúc nào cũng mang một thành ý là phơi bày sự thực đã ghi trong sử sách. Chúng tôi chỉ muốn nói ra một sự thật của những cây bút vô tư, chứ không bao giờ muốn khơi lại đồng tro tàn đã tắt ngấm từ những triều đại trước. Xin đừng ai ngộ nhận những quan điểm của chúng tôi mà kết thù vì những chuyện đã qua, không bao giờ trở lại.

Trên dòng lịch sử, cái hay cũng như cái dở, chúng ta cần phải thẳng thắn nói ra, miễn sao bằng một ngòi bút khách quan là hơn hết, Việt – Hoa bang giao sử chỉ là những tấn kịch đã hạ màn, tuy vậy mối kết giao giữa anh em Hoa – Việt vẫn còn bền bỉ đời đời. Nhắc lại đây, chúng tôi e là một chuyện thừa, dù sao cũng vẫn phải minh biện để khỏi có sự ngộ nhận.

Chúng tôi tin rằng, các bạn Trung Hoa, khi đọc những dòng này, đã hiểu rõ thành ý của tác giả.

Sau hết, chúng tôi xin ghi ở đây mấy lời thành thực cảm tạ bác sĩ Trần Văn Lai, đã có nhã ý cho mượn sách làm tài liệu và các bạn khác đã chỉ bảo hay giúp đỡ chúng tôi, trong khi biên tập cuốn sách nhỏ này.

Hà nội, ngày 6 tháng tư năm 1952.

Soạn giả: **Huyền Quang, Xuân Khôi và Thi Đạt Chí**

Những cuộc bang giao về thượng cổ thời đại

Nước Việt Nam ta lập quốc từ đời Hồng Bàng, họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời. Nhưng xét kỹ từ đời Kinh Dương Vương đến đời Hùng Vương thứ 18, cả thấy có 20 ông vua, trị vì vừa được 2622 năm tính từ Nhâm Tuất (2879) đến Quý Mão (258) trước kỷ nguyên.

Trong thời gian đó, cuộc bang giao của nước Việt ta vẫn còn mờ mờ, vì các sử gia coi đời Hồng Bàng là một chuyện không được xác thực cho lắm.

Căn cứ vào sách vở cũ, sử Tàu có chép rằng năm Tân Mão (1109 trước kỷ nguyên) đời vua Thành Vương nhà Chu, có nước Việt Thường ở phía nam xứ Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống. Nhà Chu phải sai người thông ngôn mới hiểu được tiếng. Sau đấy, ông Chu Công Đán lại phải chế ra xe chỉ nam để đưa sứ Việt Thường về nước. Duy có một điều là người ta không hiểu đất Việt Thường và đất Giao Chỉ có phải là đất của ông tổ Hùng Vương của chúng ta thời bấy giờ hay không?

Sau đó, Hùng Vương thứ 18 bị Thục Vương Phán đem quân sang đánh lấy mất nước Văn Lang, Hùng Vương thua chạy, nhảy xuống giếng tự tử. Thục Vương chiếm được nước Văn Lang, tự xưng là An Dương Vương, và cải quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô tại Phong Khê.

Trong khi An Dương Vương làm vua ở nước Âu Lạc thì bên Tàu vua Thủy Hoàng nhà Tần đã nhất thống cả thiên hạ. Năm Đinh Hợi (214 trước kỷ nguyên) Thủy Hoàng sai tướng là Đồ Thư đem quân đi đánh lấy Bách Việt (vào quãng những tỉnh Hồ Nam, Quảng Đông, và Quảng Tây bây giờ).

An Dương Vương thế yếu nên cũng phải cho sứ giả sang xin thần phục nhà Tần. Bấy giờ, nhà Tần mới chia đất Bách Việt và đất Âu Lạc ra làm 3 quận gọi là: Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Quảng Tây) và Tượng Quận (Bắc Việt bây giờ).

Năm Quý Tỵ (208 trước kỷ nguyên) là năm thứ 50 đời vua An Dương Vương. Triệu Đà, một viên quan úy ở quận Nam Hải sang đánh lấy nước Âu Lạc lập ra nước Nam Việt.

Triệu Đà tự xưng là Vũ vương và đóng đô ở Phiên Ngung, gần thành Quảng Châu bây giờ.

Hồi ấy, bên Tàu, Lưu Bang đã diệt được nhà Tần, nhà Sở, thống nhất thiên hạ rồi, lên ngôi hoàng đế tức là vua Cao Tổ nhà Hán.

Năm Ất Tỵ (196 trước kỷ nguyên), năm thứ 12 đời Vũ vương nhà Triệu, Cao Tổ có sai Lục Giả sang phong cho Vũ vương. Vốn tính kiêu căng, không muốn thuận phục nhà Hán, khi sứ thần Lục Giả sang tới nơi xin vào yết kiến, Vũ vương cứ ngồi xếp vành tròn không chịu đứng dậy tiếp, Lục Giả thấy vậy liền nói:

– Nhà vua là người nước Tàu, mồ mả và thân thích đều ở cả châu Chân Định. Nay nhà Hán đã làm vua thiên hạ, sai sứ sang phong vương cho nhà vua. Nếu nhà vua kháng cự sứ thần, không

chịu làm lễ thụ phong, Hán Đế tất phải tức giận, hủy hoại mồ mả và giết hại thân thích của nhà vua rồi đem quân sang đánh thì nhà vua làm thế nào?

Vũ vương nghe thấy những lời bày tỏ của sứ Tàu Lục Giả, hoảng nhiên tỉnh ngộ, vội đứng lên làm lễ và mỉm cười nói:

– Tiếc thay ta không được khởi nghiệp ở nước Tàu, chứ không thì ta cũng chẳng kém gì Hán Đế!

Năm Mậu Ngọ (183 trước kỷ nguyên) vua Cao Tổ nhà Hán băng, bà Lữ Hậu lâm triều, rồi nghe theo những lời gièm pha, cấm không cho người Hán buôn bán những đồ vàng, đồ sắt và đồ điền khí với người Nam Việt. Vũ vương tức giận, liền tự lập thành Nam Việt hoàng đế và cử binh mã sang đánh quận Trường Sa (tỉnh Hồ Nam bây giờ).

Khi Lữ Hậu mất, Hán Văn Đế lên ngôi, lại sai Lục Giả đưa thư sang khuyên Vũ Đế về thần phục nhà Hán. Thư rằng:

Trẫm là con trắc thất vua Cao Đế, phụng mệnh ra trị nước Đại, vì non sông cách trở, thẹn mình phác lậu², cho nên lâu nay chưa từng đưa thư sang hỏi thăm nhà vua.

Từ khi đức Cao Đế, xa bỏ quần thần, đức Huệ Đế qua đời, bà Cao Hậu ra lâm triều, không may bị bệnh, để cho họ Lữ chuyên quyền, toan đem con họ khác để nối vị đức Huệ Đế. May nhờ nhà Tôn miếu linh thiêng các công thần ra sức dẹp kẻ tiếm nghịch.

Trẫm vì các vương hầu cùng bách quan cố ép, cho nên phải lên ngôi hoàng đế. Mới rồi trẫm nghe nhà vua có đưa thư cho Long Lư Hầu, nhắn tin anh em họ hàng ở quận Châu Định; và xin bãi binh ở quận Trường Sa.

Trẫm cũng nghe lời thư của nhà vua, đã ra lệnh cho Tướng quân Bắc Dương hầu bãi binh về. Còn anh em họ hàng nhà vua ở Châu Định thì trẫm đã cho người thăm nom, lại sai sửa sang phần mộ nhà vua, thật là tử tế.

Thế mà vừa rồi trẫm nghe nhà vua còn đem binh quấy nhiễu ngoài biên; quận Trường Sa thật khổ mà Nam quận lại còn khổ hơn. Làm như thế, nước nhà vua có chắc lợi được một mình không? Tất là tướng tá quân sĩ chết nhiều, làm cho vợ người góa chồng, con người mồ côi bố, cha mẹ mất con, được một mất mười, trẫm không lòng nào nỡ làm như vậy.

Vả lại được đất nhà vua cũng không lấy làm to; được của nhà vua cũng không đủ làm giàu. Vậy từ phía nam núi Lĩnh thì mặc ý nhà vua tự trị lấy. Nhưng nhà vua cứ xưng đế hiệu, hai bên cùng là đế quốc, mà không sai sứ giao thông, thế chẳng hóa ra ganh nhau ư? Ganh nhau mà không nhường, thì người nhân không thêm làm.

Trẫm nay xin cùng nhà vua gác bỏ điều cũ, từ nay trở đi, thông sứ như xưa. Vậy trẫm sai Lục Giả sang đem ý trẫm khuyên nhà vua nên nghe, chớ làm chi nhiều sự cướp bóc tai hại.

Lời lẽ trong bức thư của Hán Văn Đế thực là nhân từ và tử tế. Cuộc bang giao hòa hảo này do sứ giả nhà Hán đem thư sang đã khiến cho cõi lòng ông vua hiếu chiến nước ta phải cảm phục.

Triệu Vũ Đế liền phúc đáp bằng một bức thư khác, lời lẽ như sau:

Man d³i đại trưởng lão phu thần, Đà, muội tử tái bái, dâng thư lên hoàng đế bệ hạ, lão phu là kẻ cô lại nước Việt; khi Hiếu Huệ hoàng đế lên ngôi, tình nghĩa không dứt, vẫn hậu đãi lão phu. Đến khi Cao Hậu lâm triều, lại phân biệt ra Trung Hoa ngoại di; hạ lệnh cấm không được bán cho Nam Việt những đồ vàng sắt và điền khí; còn ngựa, trâu, dê thì chỉ bán cho giống đực, chứ không bán cho giống cái.

Lão phu ở phương xa mà không có vật cúng tế thì phải tội, vì thế có sai Nội sử Phan, Trung úy Cao và Ngự sử Bình, ba lượt dâng thư sang Thượng quốc tạ quá, đều không trở về cả.

Lão phu lại phong văn⁴ rằng nhà Hán đem hủy hoại cả phần mộ lão phu cùng giết cả anh em tôn tộc lão phu, cho nên có bàn riêng với chúng rằng nay trong đã không còn vẻ vang với nhà Hán, ngoài lại không có gì hơn được nước Ngô, vậy có xưng đế hiệu; mà chẳng qua cũng chỉ là tự đế ở nước mình mà không dám hại gì đến thiên hạ.

Cao Hậu nghe thấy thế, lấy làm tức giận, đem tước bỏ sổ Nam Việt đi, không cho thông sứ, lão phu trộm nghĩ rằng hễ vì Trường Sa vương gièm pha cho nên lão phu có đem binh đánh.

Lão phu ở nước Việt đã bốn mươi chín năm nay, bây giờ đã có cháu rồi, nhưng vẫn sớm khuya trần trọc, ăn không ngon, ngủ không yên mắt không dám trông sắc đẹp, tai không dám nghe đàn vui, chỉ vì không được phụng thờ nhà Hán. Nay nhờ bệ hạ đoái thương, cho lại hiệu cũ, thông sứ như xưa, lão phu nhờ ơn, dầu có chết xuống cũng không nát.

Vậy xin cải hiệu từ đây và xin có cống phẩm phụng hiến hoàng đế bệ hạ.

Cùng với thư phúc đáp này, Triệu Vũ vương lại sai sứ sang cống nhà Hán: một đôi ngọc trắng, 10 bộ sừng tê giác, 500 con đồi mồi, 1.000 con chim trĩ, một đôi khổng tước, một hộp quế đỏ (cà cuống).

Từ khi Triệu Vũ vương chịu bỏ đế hiệu, Nam Bắc lại mở cuộc bang giao hòa hiếu, không có điều gì xích mích nữa.

Triệu Vũ Vương làm vua được hơn 70 năm, sau truyền ngôi cho cháu đích tôn tên là Hồ lên làm vua, tức là Triệu Văn vương, tính tình nhu nhược không được kiên quyết như Vũ vương. Thời vua Văn vương trị vì, vua nhà Hán sai người Trang Trợ sang dụ Văn vương vào châu, nhưng đình thần xin đừng đi, nên nhà vua cho thái tử Anh Tề đi thay, mãi đến khi Văn vương mất mới về nối ngôi, tức là Triệu Minh vương.

Hồi ở bên Hán, Anh Tề có lấy người vợ lẽ là Cù Thị, và đẻ được một người con tên là Hưng. Khi về Việt Nam làm vua, Cù thị⁵ được sắc phong làm hoàng hậu và Hưng làm thái tử.

Triệu Minh vương mất, thái tử Hưng lên nối ngôi, lấy hiệu là Triệu Ai vương.

Vua Hán, hồi ấy lại sai An quốc Thiệu Quý sang dụ vua Nam Việt vào châu. Sứ giả Thiệu Quý trước là tình nhân của Cù Thị, nên khi sang Nam Việt thông sứ, lại tư thông với Cù Thị và dỗ dành Ai vương đem nước Nam Việt dâng về nhà Hán.

Quan Tể tướng Lữ Gia biết rõ ý định của Cù Thị và Ai vương, can ngăn mãi nhưng không được, liền hợp với mấy vị đại thần, đem quân cấm binh vào giết sứ nhà Hán, Cù thị và Ai vương.

Việc này đến tai vua nhà Hán, Vũ đế liền sai Phục Ba Tướng quân Lộ Bác Đức và Dương Bộc sang đánh Nam Việt. Cuộc bang giao hòa hảo không còn nữa, quan Thái phó Lữ Gia đem quân chống lại không nổi, phải đem Triệu Dương vương chạy, quân Hán đuổi theo bắt được, vua tôi đều bị hại cả.

Nước Nam Việt mất quyền tự chủ và bị người Tàu chiếm lấy cả là Giao Chỉ bộ, và chia làm 9 quận, đặt quan cai trị như các châu quận bên Tàu.

Cuộc bang giao Việt – Hoa đã chấm dứt bằng những nét khá bi thảm trên những trang sử Việt.

Nước Nam Việt đã mất quyền tự chủ và sa vào một thời đại Bắc thuộc trong ngót một ngàn năm.

Mỗi bang giao Việt Hoa trong thời đại tự chủ

Trải qua một thời kỳ hơn ngàn năm Bắc thuộc, cuộc bang giao bình đẳng giữa hai nước không còn nữa. Tuy vậy, trong thời kỳ lệ thuộc này, một người Việt Nam đầu tiên được thụ tước phong của Bắc Triều là Khúc Thừa Dụ, quán tại làng Hồng Châu (Bình Giang và Ninh Giang, Hải Dương). Khúc Thừa Dụ được vua Đường Chiêu Tuyên phong cho làm Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ (năm Bính Dần, 906) để cai trị Giao Châu, sau lại gia phong làm Đồng bình chương sự.

Kế nghiệp họ Khúc (906-923) đến đời nhà Ngô (937-965); lúc ấy nước Tàu đang hồi loạn lạc, nên cuộc thông sứ không có, vì các vua Tàu không rảnh tâm nghĩ đến miền Nam.

Ngô Vương Quyền đã khởi thủy đặt móng xây nền cho thời đại tự chủ của nước ta. Lâu đài tự chủ này lại càng thêm vững bền khi Vạn Thắng vương Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong loạn Thập nhị sứ quân.

Năm Mậu Thìn (968), Vạn Thắng vương lên ngôi hoàng đế, tức là Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư.

Cuộc bang giao giữa Trung Hoa và Việt Nam chính thức khởi từ triều đại này. Năm Canh Ngọ (970), Tiên Hoàng đặt niên hiệu là Thái Bình nguyên niên và đặt ra năm ngôi hoàng hậu. Nguyễn Bặc được phong Định Quốc công, Lê Hoàn làm Thập đạo Tướng quân và con là Đinh Liễn được phong làm Nam Việt vương.

Hồi này, bên Tàu ông Triệu Khuông Dã lên nối nghiệp nhà Hậu Chu tức là vua Thái Tổ nhà Tống. Năm Canh Ngọ (970), Tống Triệu sai tướng là Phan Mỹ sang đánh lấy Nam Hán. Vua Tiên Hoàng sợ quân nhà Tống sang đánh, bèn sai sứ sang thông hiếu với Tống triều.

Năm Nhâm Thân (972), Tiên Hoàng lại sai Việt Nam vương là Liễn đem lễ vật sang cống nhà Tống. Năm Quý Dậu (973) Tống Thái Tổ liền sai sứ sang phong cho Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quận vương và Nam Việt vương Đinh Liễn Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ An Nam đô hộ. Sang năm Bính Tý (975) Đinh Liễn lại được gia phong làm Giao Chỉ Quận vương. Từ đó, nước ta cứ giữ lễ triều cống nước Tàu.

Nhưng một khi vua Đinh Tiên Hoàng băng, tự quân còn nhỏ dại lên kế nghiệp. Tống triều thừa dịp ấy muốn sang lấy nước ta, mới hội đại binh ở gần biên giới. Trước bức tối hậu thư quý quyết của vua Thái Tông nhà Tống, Thập đạo Tướng quân là Lê Hoàn đã nhún mình lấy lời Vệ vương Đinh Tuệ xin phong, để làm chước hoãn binh. Thư rằng:

... Đời đời nhờ lệnh Thiên triều bao tướng, nước thì mếch về góc biển, được lĩnh chức Tiết chế ở nơi mọi rợ, thường lo liệu việc tuế cống, không may nhà thần phúc bạc, gặp khi đức tiên thế tử lộc thì ngọc lựa vội dâng, dám mong được phần trợ tế, nhưng tuy là thổ địa kể truyền, chưa được lĩnh chức thụ phiên. Cha thần là Bộ Lĩnh, anh là Liễn, đều đội ơn Thiên triều, được dự phần khôn ký, giữ gìn cương vực, dám đâu có lòng phản bội. Cái công lao mồ hôi ngựa chưa có gì mà cái tin

buồn mù buổi sáng thoát đến. Nhà thần sắp tan, có tang chưa đoạn thì các quận nội quân dân, quan tướng, các bộ lão phiên trấn đều đến trước gối đất đậy cỏ, xin thần tạm nắm quyền việc quân lữ, thần đã ba bốn lần chối từ, họ cứ nằng nặc cố xin. Toan đợi lâu lại với bề hạ, nhưng lo rằng nếu để chậm thì cái thói ác độc của mừng mọi, dân giáo quyết trong núi động, không theo cho vừa lòng nó sợ sinh biến chẳng. Cho nên thần chỉ⁸ đã nhiếp⁹ chức Tiết độ hành quân Tư mã, quyền lĩnh các việc trong châu, cúi trông xin được chân mệnh, để cho đủ chức với biệt phiên, yên ủy tấm lòng tận trung của thần và tỏ cái lễ diên thưởng của Thiên triều, dâng thần đủ sức kế nghiệp của cha ông và vỗ về mọi rợ nơi biên viễn. Ở cõi đồng trụ may chỉ đủ sức hân¹⁰ ngự mà dưới cửa khuyết được mãi mãi tỏ tấm lòng thành dâng cống, xin bề hạ cúi xét tình đầu¹¹, không nỡ làm tội.

Thư này đưa sang nhà Tống sau khi Lê Hoàn nhờ bọn Phạm Cự Lạng¹² suy tôn lên làm vua rồi. Tuy vậy, trong thư vẫn nói dối là lời của Đinh Tuệ (đã bị truất xuống làm Vệ vương) xin phong có ý để nhà Tống hoãn binh lại.

Vua Tống không nghe, sai sứ sang trách Đại Hành rằng sao lại được xưng đế, và lại nói:

– Nhà Đinh truyền tập đã ba đời rồi, vậy cho Đinh Tuệ làm thống soái, Lê Hoàn làm phó. Nhược bằng Đinh Tuệ còn trẻ tuổi không làm được thì Lê Hoàn phải bắt mẹ con Đinh Tuệ sang châu Bắc triều, rồi sẽ phong quan tước cho Lê Hoàn.

Vua Đại Hành biết mưu nhà Tống, không chịu vâng lời, liền sửa sang mọi cách phòng bị. Tháng ba năm Tân Tỵ (981), Lê Hoàn phá tan quân Tống ở Chi Lăng (Ôn Châu, Lạng Sơn) và chém được tướng Tống là Hầu Nhân Bảo.

Quân ta tuy thắng trận nhưng vua Đại Hành sợ thế lực không chống với Tàu được lâu, bèn thi hành một chính sách ngoại giao khôn khéo. Năm 982, nhà vua sai sứ sang nhà Tống thông hiếu và báo tin về việc đánh thắng được Chiêm Thành.

Năm Thiên Phúc thứ 5 (985), sứ Tàu lại sang và khi về vua Đại Hành cho đưa rùa vàng và ngựa voi sang biếu, để xin lĩnh tiết trấn. Tháng mười năm sau, Tống triều sai chức Tả cổ khuyết là Lý Nhược¹³ và Hữu cổ khuyết Quốc tử giám bác sĩ là Lý Giác đem chế sách sang phong cho Lê Hoàn làm “Kim tử Quang lộc Đại phu kiêm hiệu Thái úy An Nam đô hộ Tĩnh Hải Quân Tiết độ sứ, Kính triệu quân, Khai quốc hầu”.

Trong bài chế sách này, có những câu: “Sĩ Nhiếp là người thông minh, khai hóa cho dân tộc đất Việt được yên ổn, Triệu Úy Đà là người kính thuận, tuân theo chiếu chỉ của nhà Hán mà không trái, vỗ về dân di lạc để tỏ đức hóa của Trung triều.”

Lê Hoàn nhận tờ chế sách đó một cách rất kính cẩn và tiếp đãi sứ giả rất hậu, lại sai đem giả¹⁴ hai tướng của nhà Tống bắt được năm trước là bọn Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân. Cùng năm ấy, Lê Hoàn lại sai sứ giả Ngô Quốc Ân đem đồ cống sang Tàu, nhân tiện tâu về việc người Chiêm Thành là Bồ La Át đem họ hàng hơn 100 người sang xin nội phụ.

Năm Thiên Phúc thứ 7 (987), Tống Thái Tông phái Lý Giác sang sứ Việt Nam. Vua Đại Hành liền sai Thiền sư Đỗ Pháp Thuận (tục gọi sư Thuận) cải trang giả làm lái đò ra đón ở chùa Sách

Giang. Sứ giả Lý Giác vốn là một nhà thơ, thấy trên sông từng đôi chim thiên nga tung tăng bơi lội, bất giác nổi thi hứng, tức khẩu hai câu thơ:

Nga nga lưỡng nga nga,

Ngưỡng diện hà thiên nại.

Thiền sư Đỗ Pháp Thuận ứng khẩu nối tiếp hai câu:

Bạch mao phô lục thủy,

Hồng trạo bài thanh ba.

.....

Phải chăng đó là một mảnh khoe tự kiêu trong cách giao thiệp của một người đã từng chiến thắng về quân sự để nêu thanh danh cho Tổ quốc.

Cuộc bang giao Việt Hoa về đời nhà Lý (1009-1225)[15](#), khởi đầu từ năm Canh Tuất (1010) niên hiệu Thuận Thiên nguyên niên đời Lý Thái Tổ (1010-1028), Tống Chân Tông (998-1022) cũng phong cho Lý Thái Tổ làm Giao Chỉ Quận vương. Rồi vào khoảng niên hiệu Thiên Hỷ (1017-1021) lại gia phong làm Nam Bình Quận vương. Vua Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072)[16](#) đổi quốc hiệu là Đại Việt đều thụ tước kể trên.

Đến đời Lý Nhân Tông, cuộc bang giao Việt Hoa đã trải qua một thời kỳ gay go nhất. Tống Thần Tông (1067-1085)[17](#) dùng Tể tướng Vương An Thạch đặt ra phép mới để cải tổ việc chính trị nước Tàu. Vương An Thạch đặt ra ba phép về tài chính và hai phép về binh chính.

An Thạch có ý muốn lập công ngoài biên, bèn sai Lưu Di[18](#) kinh lý[19](#) việc đánh Giao Châu, Lưu Di sai người đi biên các khe ngòi, đồn lũy, sửa binh khí, làm thuyền bè và lại cấm không cho người ở châu huyện gần đấy đi lại buôn bán với người Giao Châu.

Lý triều thấy sự tình như thế, mới viết thư sang hỏi Tống triều, song Lưu Di giữ lại không để về kinh, Lý triều tức giận, sai Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem quân sang vây đánh Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu và giết hại quân, dân nhà Tống đến 10 vạn người, rồi lại bắt người lấy của đem về nước.

Năm Bính Thìn (1076); quân Tống sang đánh báo thù. Lý Thường Kiệt đem binh cự địch, đánh chẹn được quân Tống ở sông Như Nguyệt (làng Như Nguyệt ở Bắc Ninh, tức sông Cầu bây giờ). Quân Tống đến đóng ở bờ sông Phú Lương.

Hai bên chiến đấu dữ dội, quân Tống không tiến lên được. Quân Tống bị chết quá nửa vì không phục thủy thổ, nên phải lui về chiếm giữ châu Quảng Nguyên, châu Tư Lang, châu Tô, châu Mậu và huyện Quảng Lang (thuộc hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn bây giờ).

Đến năm Mậu Ngọ (1078), Lý Nhân Tông sai sứ giả Đào Tôn Nguyên đưa voi sang cống nhà

Tổng và đòi lại những châu huyện ở mạn Quảng Nguyên. Vua Tống bắt phải trả những người châu Khâm, châu Liêm và châu Ung mà quân nhà Lý bắt về ngày trước, rồi mới trả châu huyện cho nhà Lý. Vua ta y lời tha cho về cả, tổng số gồm 221 người thì vua nhà Tống trả lại châu Quảng Nguyên.

Mùa hạ năm Giáp Tý (1084)[20](#) Nhân Tông sai quan Binh bộ Thị lang là Lê Văn Thịnh sang nhà Tống bàn việc chia địa giới. Lê Văn Thịnh phân giải mọi lẽ, nhà Tống lại trả nốt mấy huyện mà trước còn giữ lại. Từ đó nước Tàu lại mở cuộc giao bang hòa hảo như cũ.

Năm Đinh Mão (1087), vua nhà Tống lại phong cho Nhân Tông làm Nam Bình vương. Đòi vua Lý Anh Tông (1138-1175)[21](#), khoảng năm Giáp Thân (1164), Tống Hiếu Tông[22](#) đổi Giao Chỉ quận làm An Nam quốc và phong cho vua Anh Tông làm An Nam Quốc vương.

Nguyên trước kia, nước Tàu vẫn gọi ta là Giao Chỉ quận, sau đổi là Giao Châu, đến đời nhà Đường (618-907) lại đặt là An Nam đô hộ phủ. Nhà Đinh (968-980) lên đặt là Đại Cồ Việt, vua Lý Thánh Tông (1054-1072) đổi là Đại Việt. Nhưng nước Tàu vẫn phong cho vua ta là Giao Chỉ Quận vương, đến đời Lý Anh Tông mới đổi là An Nam Quốc vương. Nước ta thành tên là nước An Nam khởi đầu từ đấy.

Trong đời Tiền Lê (980-1009), nhà Lý (1009-1225)[23](#), các triều vua vẫn thường theo gót nhà Đinh, phái sứ giả sang cống hiến nước Tàu. Cống phẩm thời bấy giờ gồm có: vàng bạc, châu báu, tê giác, ngà voi, bạch phấn y hương, giáng chân hương, trầm hương, tốc hương, mộc hương, hắc tuyến hương, chỉ phiến, tự giáng hương, hạt cau (binh lang), sa nhân, chu sa, tô hợp dầu, v.v..

Nhà Lý mất ngôi rồi, nhà Trần (1225-1400) lên làm vua ở An Nam. Bên Tàu, Mông Cổ đánh lấy nhà Tống và từ đó tất cả nước Tàu thuộc về Mông Cổ cai trị.

Năm Đinh Tỵ (1257) đời vua Trần Thái Tông (1225-1258), tướng Mông Cổ là Ngột Lương Hợp Thai (Uriyangqatai)[24](#) sai sứ sang bảo vua Trần Thái Tông về thần phục Mông Cổ. Thái Tông không những đã không chịu, lại bắt giam sứ Mông Cổ rồi sai Trần Quốc Tuấn đem binh chống giữ mạn Bắc. Lần này, Mông Cổ tràn sang nhưng bị thua phải rút về.

Vào khoảng niên hiệu Thiệu Long (1258-1272), Bảo Phù (1273-1278), đời Trần Thánh Tông (1258-1278), vua Mông Cổ sai sứ phong vương cho Thánh Tông và buộc ba năm phải một lần cống. Mà lệ cống phải chọn nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy toán số và thợ thuyền, mỗi hạng ba người cùng với các đồ sản vật như là sừng tê, ngà voi, đồi mồi, châu báu và các vật lạ.

Năm Bính Dần (1266), sứ Mông Cổ lại sang, Thánh Tông sai quan sang Tàu đáp lễ và xin đừng bắt nho sĩ, thầy bói và các thợ thuyền sang cống. Vua Mông Cổ ưng cho, nhưng lại bắt chịu 6 khoản khác: 1) Vua phải thân vào chầu; 2) Vua phải cho con hay em sang làm tin; 3) Biên sổ dân sang nộp; 4) Phải chịu việc binh dịch; 5) Phải nộp thuế má; 6) Vẫn cứ đặt quan giám trị.

Thánh Tông lần nữa không chịu. Năm Tân Mùi (1271), Hốt Tất Liệt cho sứ sang dụ Thánh Tông

sang châu, nhưng nhà vua cáo bệnh không đi. Năm sau, Nguyên chủ cho sứ sang tìm cột đồng trụ của Mã Viện trồng ngày trước, nhưng Thánh Tông sai quan sang nói rằng: cột ấy lâu ngày mất đi rồi, không biết đâu mà tìm nữa. Việc ấy cũng thôi.

Năm Ất Hợi (1275), Trần Thánh Tông nhận chiếu của nhà Nguyên, nhưng không chịu bái mạng, lại không trọng đãi thiên sứ. Nguyên Thế Tổ [25](#) biên thư sang trách. Thánh Tông sai Lê Đà và Đinh Cử Viên sang sứ để biện bác. Thấy sứ thần Việt Nam vào châu, vua Mông Cổ thét hỏi:

– Các ngươi là sứ thần Nam Man phải không?

Đinh Cử Viên đáp:

– Tâu Thiên triều, xứ mọi rợ mới là “Man”. Nước Đại Việt chúng tôi là nước văn hiến xưa nay, chưa từng tranh bờ lấn cõi nước nào, cũng không hà hiếp ai, không thể gọi là “Man” được. Chúng tôi là sứ thần Đại Việt chứ không là sứ thần Nam Man.

Nguyên Thế Tổ thấy trả lời có vẻ xàm báng liền hỏi:

– Nam chúa nhà các ngươi không biết sức mình sao mà lại dám ngạo nghễ với Thiên triều?

Đinh Cử Viên cứng cỏi đáp:

– Chúa chúng tôi vẫn chịu thần phục Thiên triều, mới phái chúng tôi sang cống hiến, sao lại gọi là ngạo nghễ?

– Vậy, sao chiếu thư của trẫm đến nơi, chúa các ngươi không chịu lạy mà cũng không trọng đãi thiên sứ?

– Lễ bái chẳng qua là hư văn, che mắt thiên hạ. Chúa chúng tôi kính trọng Thiên triều, cốt ở trong lòng. Nếu Thiên triều xử nhân đạo, thì dù ngoại quốc chẳng giữ lễ nhưng vẫn kính trọng muôn phần. Không kính trọng thì bày hương án, áo mũ lễ thì tình cũng chẳng ra gì. Và sứ thần chỉ là một người Thiên triều phái sang. Bệ hạ là vua của một nước lớn, chúa chúng tôi cũng là vua một nước nhỏ, chỉ chịu kém bệ hạ, lẽ nào kém cả bày tôi Thiên triều.

Nguyên Thế Tổ hầm hầm quát:

– Quân trẫm đi đến đâu tan đến đấy, chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan. Có sao vua tôi nhà ngươi lại dám chống cự?

Đinh Cử Viên ung dung tâu:

– Nếu hoàng đế bệ hạ đem nhân nghĩa ra trị thiên hạ, tất ai cũng phải kính phục. Nhưng nếu chỉ cậy binh hùng tướng dũng thì nước nào chẳng có binh, có tướng, có sông núi hiểm trở. Vì thế, nước chúng tôi tuy nhỏ, song cũng đường đột chống cự lại quân Thiên triều.

Nguyên Thế Tổ thấy sứ thần Việt Nam đối đáp trôi chảy, biện bác hợp tình và lý, bèn cho ra sứ quán nghỉ ngơi. Lần này, vua Nguyên không ưng việc bỏ chức quan giám trị mà lại bắt theo sáu

điều đã định trước. Thánh Tông cũng không chịu.

Khi Nguyên chủ nghe tin Trần Thái Tông mất và Thánh Tông nhường vị, liền sai Lễ bộ Thượng thư là Sài Thung sang và đi từ Giang Lăng (Hồ Bắc) qua Ung Châu (Quảng Tây) rồi sang nước Nam, chứ không đi qua tỉnh Vân Nam như các sứ thần trước.

Sài Thung đến kinh thành, lên mặt kiêu ngạo, cười ngạo đi thẳng vào cửa Đường Minh, rồi cho người đưa thư vào trách Nhân Tông rằng: “Sao không xin phép triều đình nhà Nguyên mà dám tự lập, vậy phải sang châu Thiên triều hoàng đế mới xong”. Nhân Tông sai quan đại thần ra tiếp. Thung không thèm đáp lễ. Vua bày yến mời, Thung cũng không thèm đến. Đình thần An Nam ai cũng lấy làm tức giận.

Sau vua phải dọn yến ở điện Tập Hiền, mời mãi Sài Thung mới đến. Trong khi uống rượu, Nhân Tông bảo Thung: “Quả nhân xưa nay sinh trưởng ở trong cung, không quen phong thổ, không thể nào đi được”.

Được mấy hôm, Sài Thung về nước, Nhân Tông sai sứ mang thư sang Tàu, nói không thể sang châu được.

Năm Nhâm Ngọ (1282), Nguyên chủ lại cho sứ sang dụ: “Nếu vua nước Nam không sang châu được thì phải đưa vàng ngọc sang thay và phải nộp hiến sĩ, thầy âm dương bói toán, thợ khéo mỗi hạng hai người.”

Nhân Tông sai người chú họ là Trần Di Ái và Lê Tuấn, Lê Mục sang thay cho mình, nhưng Nguyên chủ không bằng lòng, xuống chỉ lập tòa Tuyên phủ ti, đặt các liêu thuộc để sang giám trị các châu huyện nước Nam. Quan nhà Nguyên sang đến nơi, Nhân Tông không nhận đũa về Tàu.

Nguyên chủ thấy vậy giận lắm, lập bọn Trần Di Ái làm An Nam quốc vương. Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ và Lê Tuấn làm Thượng thư lệnh và sai Sài Thung dẫn 1.000 quân đưa bọn ấy về nước. Sài Thung đưa bọn Trần Di Ái đến gần ải Nam quan thì có tin phi báo về kinh đô. Nhân Tông liền sai tướng dẫn một đội quân lên đón đường, đánh lui nghịch thần.

Sài Thung bị tên bắn mù mất một mắt, chạy trốn về Tàu, còn bọn Trần Di Ái bị bắt phải tội đồ làm lính. Nguyên chủ mới mượn cớ Sài Thung bị thương, sai con là Thoát Hoan cùng với bọn Toa Đô và Ô Mã Nhi dẫn 50 vạn quân sang đánh nước Nam. Lần này, Mông Cổ bị đại bại và Thoát Hoan phải chạy về Tàu.

Giữa buổi can qua, sứ giả Việt đã có lần sang quân doanh của tướng Nguyên, để điều đình. Ấy là vào hồi tháng giêng năm Ất Dậu (1285), khi chiếm xong các cửa ải Lạng Sơn, quân Nguyên tiến xuống Vạn Kiếp. Quân An Nam thua chạy, bao nhiêu chiến thuyền mất cả. Quân Nguyên thừa thế chiếm vùng Võ Ninh, Gia Lâm, Đông Ngàn và kéo đến đóng tại bến Đông Bộ Đầu. Giữa khi ấy, Toa Đô đi đường bể sang đánh Chiêm Thành, cũng theo đường bộ kéo ra mặt Nghệ An.

Trước tình thế nguy ngập đó, Trần Nhân Tông (1279-1293) muốn sai tướng đến quân doanh Nguyên điều đình xin tạm hoãn binh, luôn tiện đó xem lực lượng quân địch thế nào? Đỗ Khắc

Chung tình nguyện lĩnh trọng trách ấy. Đến nơi, Ô Mã Nhi đem hai chữ “Sát Thát” ra trách và nói: “Ai xui quân nhà ngươi thích chữ vào cánh tay xắc láo như vậy, thế là khinh nhờn “Thiên binh”, lỗi ấy to lắm.

Đỗ Khắc Chung ung dung trả lời:

– Đó là lòng trung phần của quân sĩ, tự chạm lấy chứ, không phải ai xui. Chó nhà chủ vẫn thường cắn người lạ, sao Tướng quân lại nổi giận trách thế?

Ô Mã Nhi lại nói:

– Đại quân Thiên triều ở xa đến, sao vua quan nhà ngươi không làm lễ nghênh tiếp lại dám chống lại?

Đỗ Khắc Chung đáp:

– Hiền tướng không theo cái kế của Hàn Tín đánh nước Yên, đóng quân ở đầu cỏi đưa thư báo tin trước, như thế mà chúng tôi không thông hiểu thì mới là có lỗi. Nay hiền tướng đến tận nơi, muông thú đến lúc cùng thì cắn, chim đến lúc cùng thì mổ, huống chi người.

Ô Mã Nhi nói:

– Đại quân mượn đường đánh Chiêm Thành, quốc vương các anh nếu ra mặt thì trong nước được yên, không phạm một mảy lông, trái lại núi sông đều thành bình địa. Vua tôi các người sẽ thành cỏ nát, dầu muốn hối cũng không kịp nữa.

Đỗ Khắc Chung cáo từ ra về. Ô Mã Nhi bảo các tướng:

– Ta lấy oai vũ dọa nạt mà Đỗ Khắc Chung từ khí cứ tự nhiên, không chịu nói chủ mình là đạo chính, không nịnh ta là vua Nghiêu, chỉ nói chó nhà cắn người, thật là khéo ứng đối mà không làm nhục mệnh vua. Nước Nam còn có người khá chưa dễ mưu tính được.

Sau hai lần đại phá quân Nguyên, người đời Trần đã làm cho Mông Cổ khiếp phục. Theo sách Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn thì Trần Cương Trung sang sứ Nam vào sau hồi Trần Hưng Đạo đại phá quân Nguyên (1288), lại còn để ý cả đến phong tục, tập quán của ta, đã viết về lễ nhạc nước ta khi Trần Nhân Tông (1288-1293) ban yến như sau:

Nhà vua thường ban yến ở điện Tập Hiền, đào kép mỗi bên 10 người, đều ngồi giữa đất, có đàn tì bà, loại đàn tranh nhà Tần một dây. Tiếng đàn cùng tiếng hát hòa nhau. Giọng ca ngân dài rồi đến lời hát. Dưới điện có trò đi đầu cây sào và múa rối. Lại có trò mang gấm phủ vào mình rồi múa, nhảy, gào thét. Đàn bà nhuộm 10 móng chân đỏ, đứng trên sàn hát múa. Thêm vào đó, còn một bọn con trai hơn 10 người, cởi trần nắm cánh tay nhau, nối gót đi vòng quanh mà hát. Trong khi đi, một người giơ tay thì cả bọn đều giơ tay, mà hạ xuống thì đều hạ. Lời ca gồm có các khúc. Trang Chu mộng điệp, Bạch lạc thiên²⁶, Mẹ biệt con, Vi sinh ngọc tiêu, Đáp ca, Thanh ca, còn lời than về thời thế thì rất thảm thiết. Đại tiệc ở trên điện thì phường đại nhạc ngồi ở sau nhà chài, người và nhạc khí đều không thấy. Mỗi lần rót rượu, quân lính hô to: “Nhạc tấu!” thì ở dưới nhà chài ca những khúc Giang châu long²⁷, Nhập hoàng đối, Yến giao tri, âm điệu

cũng giống như âm điệu cổ thời nhưng ngắn và gắt.

Sứ giả Tàu Trần Cương Trung lại còn tỏ lòng khiếp phục binh sĩ đời Trần, trong một bài thơ lúc đi sứ Việt Nam về, tuy buổi ấy binh đao đã lặng từ lâu:

Ngẫu nhiên tuổi trẻ chức quan to,

Sai sứ sang Nam, nhẹ tựa tờ!

Muôn dặm Thượng Lâm không nhận đến;

Ba canh Hàm Cốc có gà o.

Lờ mờ giao sắt, lòng kinh khiếp:

Vững vàng trống đồng, tóc bạc phơ.

May được trở về thân mạnh khỏe,

Chiêm bao thấy lại vẫn còn lo.

Quân nhà Nguyên sang đánh An Nam tuy thua hai ba phen thật, nhưng nước Nam ta sánh với nước Tàu là một nước nhỏ mọn mà chiến tranh mãi thì muôn dân phải lầm than, khổ sở. Vì lẽ ấy, tháng mười năm Mậu Tý (1288) vua Nhân Tông sai quan là Đỗ Thiên Thu sang sứ nhà Nguyên, xin theo lệ cống hiến như xưa. Nguyên chủ cũng thuận cho thông hòa.

Văn thư ngoại giao về hồi này rất nhiều. Đây là vài bức thư lục tục gửi sang Tàu sau cuộc thắng trận:

Thế tử nước An Nam, thần mọn là Trần Nhật Huyền trăm lạy sợ sệt lễu chết chịu tội dâng thư lên đức hoàng đế bệ hạ mệnh trời dành ngôi. Bể nay: gió Nam mát mẻ, kính chúc thánh cung nằm ngời đều đặn vạn phúc, cha con thần mọn quy thuận Thiên triều đã hơn 30 năm nay, tuy thần mang bệnh tật, đường xá xa xôi, bệ hạ bỏ qua không hỏi mà sự cống hiến phương vật, sứ giả sang dâng, chưa hề thiếu thốn.

Năm Chí Nguyên thứ 21, chúc Hải nha Bình chương là A Lý gây việc ở biên giới, trái với thánh chỉ. Thế rồi sinh linh nước thần hóa thành bùn than. Sau khi đại quân đã về, thần mọn chắc rằng tình dưới ủng trợ [28](#), miệng lưỡi gièm pha thêm dặt nên tội, mới riêng sai chức Thông thị đại phu là Nguyễn Nghĩa Toàn và Hiệp trung đại phu là Nguyễn Đức Vinh phụng cống các phương vật sang, trước nạp để xin, nghĩ rằng bệ hạ sẽ rủ lòng thương, không ngờ cả mấy người đều không được về.

Mùa đông Chí Nguyên thứ 24, lại thấy đại quân thủy bộ tiến sang, đốt chùa miếu trong nước, khai quật phần mộ tổ tiên, cướp bóc dân gian già trẻ, phá phách sản nghiệp trăm họ, mọi tàn ác không việc nào là không làm. Thần vì lúc ấy sợ chết, đã trốn tránh trước, thì Ô Mã Nhi Tham chính nói với người trong nước truyền đến tai thần rằng: “Mày chạy lên trời, ta theo lên trời, mày xuống đất, ta theo xuống đất, mày lặn vào nước, ta lặn nước theo, mày băng lên ngàn, ta lặn lên ngàn theo” mọi lời nhục nhã, nói chẳng tiếc miệng. Thần nghe lời ấy lại càng chạy xa, để

mong thái tử thương đến, chịu theo lời tình nguyện của nước hèn mà lui đại quân. Ô Mã Nhi Tham chính lại lĩnh quân thuyền riêng ra ngoài biển bắt hết dân miền duyên hải, kẻ lớn thì giết đi, người nhỏ thì bắt đi, đến nỗi treo trói mổ chặt, đầu lìa khỏi xác. Trăm họ bị bức tử đều nổi lên cái họa chó cùng dứt đuôi, thần mọn tự sợ vua vương, thân hành ra ngăn cấm nhưng vì đường xá không kịp. Rồi thấy trong dân giải đến một người là Tích Lệ Cơ Đại vương tự xưng là thuộc dòng quý thích đại quốc. Thần trong buổi ấy đối đãi ngang hàng, rất là tôn trọng. Kính hay chẳng kính, Đại vương cũng đã hay, đến như Ô Mã Nhi làm việc khốc ngược, Đại vương cũng thấy tận mắt, thần mọn đâu dám nói càn. Nước hèn thần, thủy thổ rất độc, lửa chướng chẳng lành, thần lo rằng Đại vương trú ở đây lâu sẽ sanh bệnh tật, dầu thần phụng dưỡng hết lòng cũng không thể tránh cái tội của kẻ tham lợi ở ngoài ven cỏi họ nói gièm vậy. Thần bèn sắm sửa lễ vật đi đường, sai người đi trước đến đầu cỏi đưa Đại vương về nước. Cúi trông bệ hạ đức sánh trời đất, ơn quá mẹ cha, trí như đuốc soi khắp nơi tối, sáng khôn có thể hiện ra thật giả, xin rủ lòng thương xét lại, thêm bề khoan nhân, may chi thần được khỏi tội lệ, trọn cái lòng thủy chung thờ nước lớn. Chẳng những thần mọn cùng sinh linh một phương, xương thịt chết sống đều đòi đòi chịu cái ơn đại tạo sinh thành, mà những nước trong một trời đều được hạnh phúc đội lòng nhân bệ hạ không khi nào hở. Ngoài ra đại quân thất lạc có hơn số nghìn, thần đã phát lệnh cho về rồi. Hoặc sau này nếu có thấy ai, thần cũng tìm kiếm cho về. Nước hèn này gần đây bị binh lửa, nay thêm khí trời còn nóng nực, sứ giả cống vật khó mà hiện ngay được. Xin đợi đến mùa đông sẽ sai sang. Lòng thần khôn biết, cầu trời lay đất liệu chết phục tội.

Cẩn tấu

Chí Nguyên năm thứ 25 tháng tư

Và đây là một bức thư thứ hai viết vào tháng ba năm sau:

.... Bằng nay: tháng ba xuân đẹp, muôn cảnh tốt tươi, kính chúc thánh cung năm ngời đều đặn vạn phúc. Ngày mồng một tháng ba năm Chí Nguyên thứ 26, thần mọn thấy Lưu thiên sứ mang tờ chiếu và dẫn sứ thần của nước hèn là bọn Nguyễn Nghĩa Toàn mấy người cùng về. Thần khôn biết hân hạnh liền kính cẩn ra điện chính, đốt hương lạy đọc và đồng thời bận lễ phục ra tiếp kiến. Thần mọn thần hồn đều rối, gan ruột như vò, ấy gọi là vui chưa trọn mà sợ lại, mừng chưa hết mà khiếp tới. thần mọn ở méch về góc biển, mang bệnh từ lâu, đường xá xa xôi, thủy thổ không phục, dẫu là mệnh bởi số trời cho mà chết là tình người ai cũng sợ. Gia chi dĩ đại quân đánh giết nhiều người anh em vô lương tâm lắm kẻ thù dết nhiều lời. Trước kia quốc thúc là Di Ái, chính là một tên có tội trốn ở ngoài cỏi, dám vu vớ thánh chỉ là có quyền chuyên sát, còn trọng đệ là Ích Tắc, sai đi trước quân lạy thay, lại sang trước tự lấy làm công mình. Huống nữa, sai người đi tâu thay, trở lại nói ngoa. Thiệt thân mười phần chết cơ hồ không được một phần sống. Bệ hạ đức quá Đường Ngu, sáng cùng nhật nguyệt, thiệt giả việc gì lại chẳng hiểu. Tối tăm mọn mảy không nơi nào là không soi. Đại quân đồ diệt trước sau hai lần, mà thần chỉ lấy hai chữ trung quân khắc vào tâm phủ, sự tuế cống phương vật chưa từng phứt trễ. Là vì cây có bậc thánh trên cao, như mặt trời chiếu soi, không có chỗ nào là không sáng. Khi đại quân vừa lui, thiên sứ chưa đến, thần đã sai Trung đại phu là Trần Khắc Dụng và Tùng Nghĩa Lang là Nguyễn Mạnh Thông²⁹ mang thư trần tấu, vật mọn dâng lên. Chỉ mong lượng trên để lòng thương xót cho và cũng để tỏ tấm lòng thần tham sống sợ chết. Ngoài ra tuyệt không dám làm điều gì nghịch mệnh

cả.

Năm trước, trăm họ nước hèn này giải đến trong quân, thần mọn thân hởi chỉ được ba người là Đại vương Tích Lệ Cơ, Tham chính Ô Mã Nhi, Tham chính Phàn Tiếp, ai nấy đều bảo họ đã giết vợ con, đốt phá nhà cửa người ta, nhiều kẻ muốn buông tuồng làm điều phi nghĩa, nhưng thần hết sức che chở, cấp dưỡng rất hậu, vợ con hoàn toàn, quần áo đầy đủ, trước kiếm lễ vật đi đường riêng sai Tùng Nghĩa Lang Nguyễn Thịnh theo Đại vương Tích Lệ Cơ tới cửa khuyết. Trong khi đó thì hai vị Tham chính còn ở lại sau. Nguyên khi đại quân vừa lui, lòng còn sợ hãi vị Tham chính chưa tắt lòng giận lại gây vạ, cho nên mới khoan khoan sẽ đưa về. Không ngờ thần mọn vô phúc, sự chẳng như nguyện: Tham chính Phàn Tiếp bỗng mắc bệnh nóng, thần thuốc thang hết lòng, sai thầy thuốc bộ hạ điều trị mà không được, đến nỗi bỏ mạng. Thần mọn làm lễ hỏa táng, tu công đức xong, nhân cấp thốt ngựa giao cho vợ con đưa hương cốt về, sai Thiên hộ là bọn Mai Thế Anh hộ tống. Ngày Lưu thiên sứ đến cũng nói rằng, đã gặp ở châu Ung. Phàm những việc đối đãi ngày thường, kính hay là chẳng, xin hỏi lại vợ con họ cũng đủ biết. Còn như Tham chính Ô Mã Nhi lục tục về sau thì lại đi con đường qua Vạn Kiếp. Nhân Tham chính vào nhà Hưng Đạo để sửa soạn hành lý, không may nửa đêm thuyền bị nước ngầm, Tham chính thân thể to lớn, khó lòng cứu vớt, thành thử chết đuối, thê thiếp và đầy tớ cũng bị chìm đắm như người nhẹ và nhỏ nên cứu được thoát. Thần đã sai hỏa táng tu công đức, Lang trung cũng được trông thấy, nếu như không kính còn vợ con ở đó, khó lòng che đậy được. Thần sắm đủ lễ đưa, cũng giao cho vợ con sẽ cùng với Lang trung về nước tiếp sau. Ngoài ra còn một số nữa, thần mọn sai quân lính đến hơn 80 người. Trong đó hoặc có những đầu mục đều không biết tên, nay vâng chiếu bệ hạ hỏi đến thần lại tra soát, hể được đầu mục mấy người, quân nhân mấy người, đều sẽ cho theo thiên sứ về cả. Sau này còn có hạng trốn sót chưa thấy, thần cũng sai tìm kiếm, không dám lưu một người. Cúi mong bệ hạ bao trùm trời biển, che giấu bụi nhớp, sáng cả dải che mắt, tỏ cả dải dậy tai, đại độ khoan hồng, gác bỏ bên ngoài, để thần được bảo lĩnh một đời, cho trọn lòng thờ nước lớn. Lại kỳ vọng đời đời kiếp kiếp, tan xương nát thịt, báo lại ơn thánh trong muôn một, và cả sinh linh trong nước, muôn miệng một lời, đều chúc thánh thọ vô cương, vạn vạn tuế. Thần mọn ngửa trông trời thánh khôn run sợ.

Cẩn tấu

Chí Nguyên thứ 26 tháng ba

Lời lẽ những văn kiện ngoại giao trên, tuy vẫn tự hạ, song vẫn bao hàm cái khí phách hiên ngang của kẻ chiến thắng. Từ buổi thua trận, vua Nguyên tuy ngoài mặt thuận cho hòa hiếu, nhưng trong bản tâm vẫn chưa nguôi cơn giận và vẫn có ý muốn cất binh sang đánh báo thù. Đình thần san, xin để cho sứ sang dụ vua An Nam sang châu xem đã, nếu không sang cau sẽ liệu.

Nguyên chủ liền y theo kế đó sai Thượng thư Trương Lập Đạo sang sứ An Nam, vua Nhân Tông lấy có có tang, không đi và sai quan là Nguyễn Đại Pháp³⁰ đi thay.

Nguyễn Đại Pháp sang sứ Tàu, nói năm sau vua An Nam sẽ sang châu. Qua năm sau, Nguyên triều không thấy vua An Nam sang, lại sai Lại bộ thượng thư là Lương Tăng và Lễ bộ thượng thư là Trần Phu sang giục Nhân Tông sang châu.

Nguyên triều tuy bức bách, nhưng vua Nhân Tông vẫn không chịu đi, lại sai sứ là Đào Tử Kỳ đưa đồ vật sang cống Tàu. Nguyên chủ thấy vua ta không chịu sang, nhất quyết khởi binh sang đánh, liền bắt giam Tử Kỳ ở Kim Lăng và sai Lưu Quốc Kiệt chọn ngày phát binh. Đương trong thời kỳ đó, Nguyễn Thế Tộ là Hốt Tất Liệt mất, Nguyên Thành Tôn lên ngôi, mới bãi việc binh và cho sứ An Nam là Đào Tử Kỳ về nước.

Từ đó, Nguyên triều với nước Nam thông hòa, không gây ra cuộc đao binh nữa.

Số đông các nhà ngoại giao thời Trần đã lập được nhiều công trạng hoặc làm cho người ngoại quốc kính phục, trong số đó Đỗ Khắc Chung, Đinh Cửng Viên, Phạm Sư Mạnh và Mạc Đĩnh Chi, v.v...

Mạc Đĩnh Chi đi sứ Trung Hoa vào khoảng năm Canh Tuất (1310) đòi vua Trần Anh Tông. Tuy thân hình nhỏ bé và xấu xí nhưng trí óc ông siêu phàm, xuất chúng.

Một buổi tối về cuối thu, Mạc Đĩnh Chi được Tế tướng Trung Hoa thết tiệc. Dự tiệc có đông đủ các văn võ triều thần. Tiệc gần tan, Mạc Đĩnh Chi liếc nhìn bức tranh của một nhà danh họa dâng quan Tế tướng. Tranh vẽ một con chim sẻ đậu trên cành trúc, nét vẽ đơn sơ nhưng linh hoạt. Đang lúc ngà ngà say, Mạc Đĩnh Chi tưởng là sẻ thật, liền đứng dậy chạy ra vồ. Cử tọa phá lên cười. Mạc Đĩnh Chi biết mình lầm, giật phắt ngay bức tranh xuống và xé ra làm mấy mảnh, rồi ung dung về chỗ, nét mặt thản nhiên như không. Một vị quan lớn đứng lên hạch:

– Dám hỏi vì lẽ gì Trạng nguyên An Nam lại tự ý xé bức tranh quý giá của quan Tế tướng?

Mạc Đĩnh Chi điềm tĩnh trả lời:

– Tôi thường thấy người ta vẽ chim sẻ đậu cành mai, thế mà ở đây lại vẽ chim sẻ đậu cành trúc, nên tôi phải xé bỏ. Vì trúc là hạng cây quân tử, sẻ là loài chim tiêu biểu cho loài tiểu nhân, nay vẽ như thế, tức là để cho kẻ tiểu nhân đứng trên hạng người quân tử. Tôi e rằng đạo tiểu nhân mỗi ngày một thịnh mà đạo quân tử mỗi ngày một suy. Tôi mạn phép xé bức tranh là vì thế.

Quan khách dự tiệc ai nấy đều phải công nhận là có lý. Từ đấy, danh tiếng của Mạc Đĩnh Chi nổi lên như sóng cồn, danh sĩ Trung Hoa đến tìm ông kết giao rất đông. Trong khi danh tiếng Mạc Đĩnh Chi đang lẫy lừng, bà trưởng công chúa Tàu tạ thế!

Trong buổi làm tế điệu công chúa, Mạc Đĩnh Chi được quan Lễ bộ Thượng thư Tàu cắt ra đọc văn tế. Không ngờ bài văn đó chỉ có gọn bốn chữ “Nhất”.

Mạc Đĩnh Chi hiểu ngay là các quan Tàu muốn “chơi chữ” thử tài mình. Nhưng ông vẫn điềm tĩnh như không cất giọng sang sảng đọc:

Vu sơn nhất đoá vân.

Hồng lô nhất điểm tuyết;

Thượng uyển nhất chi hoa,

Quảng hàn nhất phiến nguyệt.

Y! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết!

Dịch nghĩa:

Một đóa mây núi Vu,

Một điểm tuyết lò hồng!

Một cảnh hoa vườn Thượng uyển.

Một mảnh trăng cung Quảng.

Ôi! Mây tán, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

Mấy câu đó Mạc Đĩnh Chi ứng khẩu ra, hiện thời còn chép trong sử sách Trung Hoa và được người Tàu hết sức tán thưởng.

Ít lâu sau bên Tàu, nhà Nguyên suy. Chu Nguyên Chương lấy binh ở đất Từ Châu (tỉnh An Huy), chiếm giữ thành Kim Lăng rồi trong 15 năm rút được nhà Nguyên, dẹp yên thiên hạ và dựng nên cơ nghiệp nhà Minh.

Năm Mậu Thân (1368) đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), Minh Thái Tổ sai sứ đưa thư sang dụ nước ta, Dụ Tông sai quan Lễ bộ Thị lang là Đào Văn đi sang cống.

Tuy vậy, Minh triều lúc nào cũng có ý dòm ngó đất An Nam và thường cho sứ giả đi lại thách cái nọ, đòi cái kia. Năm Giáp Tý (1384)[31](#), Minh Thái Tổ cho sứ sang bắt An Nam phải cấp 5.000 thạch lương cho quân nhà Minh đóng ở Vân Nam. Năm sau (1385), lại cho sứ sang đem 20 tăng nhân An Nam về Kim Lăng, rồi lại đòi phải cống gỗ quý, phải nộp lương, chủ ý để xem tình hình nước ta thuở ấy ra sao.

Họ Hồ tiếm nghịch, Quý Ly bỏ Thiên đế (1398-1400) rồi tự xưng là đế, đổi họ là Hồ, và đặt quốc hiệu là Đại Ngu. Làm vua chưa được một năm trời, bắt chước các vua nhà Trần, Quý Ly nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương[32](#) rồi làm Thái Thượng Hoàng để cùng coi việc nước.

Khi Hán Thương mới lên ngôi (1401-1407), đã cho sứ giả sang nhà Minh nói dối vì dòng dõi nhà Trần không còn người nào nữa cho nên cháu ngoại lên thay để quản lý việc nước. Tuy vậy, khi nhà Hồ và vây cánh giở thủ đoạn tranh cướp ngai vàng của nhà Trần, liền bị các nhà chí sĩ tôn thờ họ Trần vùng dậy phản đối. Một phái ngầm ngầm tổ chức trong nước. Một phái đi nhờ ngoại viện, phần nhiều họ đều là học trò và quan lại mà đại biểu là Bùi Bá Kỳ và Lê Cảnh Tuân[33](#), Bá Kỳ đã sang Tàu cầu cứu vua nhà Minh trừ họ Hồ.

Bá Kỳ có viết một tấm biển cáo nạn đưa lên vua Minh Thái Tông như sau:

Cha ông thần đều làm quan Chính đại phu chết vì việc nước, mẹ thần cũng có họ hàng gần với họ Trần, cho nên thuở nhỏ thần được vào hầu quốc vương, quan đến ngũ phẩm, sau theo làm ty tướng với Vũ Tiết hầu Trần Khát Chân. Cuối năm Hồng Vũ, Khát Chân đi dẹp giặc ở Đông Hải mà rồi cha con tặc thần Lê Quý Ly giết chủ, tiếm ngôi tàn sát kẻ trung lương, kẻ bị diệt tộc, kể có trăm mười mấy người mà vợ con anh em thần cùng đều ngộ hại. Bọn họ sai người bắt thần định làm

thịt ướp muối, thần phải bỏ quân chạy dài ẩn nấp hang núi, ước mong tội của khuyết dạng bày gan phơi ruột, dần dà đến vài năm mới được thấy thiên nhan. Thần trộm nghĩ rằng: “Quý Ly là con viên cố Kinh lược sứ Lê Quốc Kỳ, đời đời thờ nhà Trần được sung vinh, lại con là Thương cũng đội ơn trao cho trọng trách, nay nhất đán đắc trí trở nên kẻ soán đoạt, thay họ đổi tên, chiếm ngôi đạt hiệu, không tuân mệnh triều đình khiến cho kẻ trung lương phải chướng mắt đau lòng, chỉ mong dậy quân diễu phạt, tôn nghĩa nổi giọng, trừ tiết bọn gian ác, lập lại con cháu nhà Trần, thì thần chết cũng không hờ. Thần bắt chước lòng trung của Thân Bao Tư³⁴ kêu gào dưới cửa khuyết, mong đức hoàng đế xúi xét cho...

Kèm theo tờ biểu trên là một bài thơ (nguyên văn ở phần chữ Hán):

Tôi trung côi cút quyết ra tay,

Lặn suối trèo non mới đến đây.

Thềm ngọc nát dâu trần huyết lệ,

Ngửa mong Hoàng thượng giúp dân này.

Chưa chắc nhà Trần đến nỗi này,

Ngậm oan nuốt giận có trời hay.

Phận tôi Nam Việt ôm trung nghĩa,

Giết Quý Ly thề quyết xả thân.

Khi Minh Thành Tổ dẹp xong dư đảng nhà Nguyên ở phía Bắc rồi, có ý muốn sang lấy nước An Nam làm thuộc địa. Cho nên khi Hồ Hán Thương sai sứ sang xin phong, Minh Thành Tổ sai quan là Dương Bật sang xem hư thực thế nào. Hồ Quý Ly bèn bắt những quan viên phụ lão làm tờ khai nói y như lời sứ An Nam đã sang nói. Vì lẽ đó, Minh Thành Tổ không có gì mà từ chối, phong cho Hồ Hán Thương làm An Nam quốc vương.

Đến năm Giáp Thân (1404), có Trần Khang³⁵ ở mạn Lào Qua đi đường Vân Nam sang Yên Kinh³⁶, đổi tên là Trần Thiêm Bình³⁷, xưng là con vua Nghệ Tông, rồi kể rõ sự tình Hồ Quý Ly tiếm nghịch. Minh Thành Tổ sai sứ giả là Ngự sử Lý Y sang tra xét việc ấy, Lý Y về tâu quả thật họ Hồ làm điều soán đoạt.

Năm Ất Dậu (1405), nhà Minh sai sứ sang đòi đất Lộc Châu. Trước Hồ Quý Ly đã không chịu, sau phải cắt ra 59 thôn ở Cổ Lâu nhượng cho nước Tàu rồi luôn luôn giữ lễ triều cống. Tuy vậy, nhà Minh vẫn cứ trách nhà Hồ làm điều tiếm nghịch. Sứ nhà Hồ sang Tàu thì nhà Minh giữ lại không cho ai về. Trái lại, Minh triều lại cho người sang An Nam dò xem sơn xuyên đạo lộ hiểm trở thế nào, để liệu đường tiến binh.

Từ khi Lý Y trở về Tàu, nhà Hồ cho sứ sang dâng biểu tạ tội, và xin rước Trần Thiêm Bình về. Bấy giờ, Thiêm Bình cũng kêu van với Minh chủ xin cho đem binh sang đánh báo thù. Vì vậy,

năm Bính Tuất (1406), Minh Thành Tổ sai đốc tướng Hàn Quan và bọn Hoàng Trung dẫn 5.000 quân đưa Thiêm Bình về nước. Quý Ly được tin sai các tướng lên đón ở cửa Chi Lăng, đánh quân Minh và bắt được Thiêm Bình đem về giết đi.

Sau đó, Minh Thành Tổ sai các chức Thành quốc công là Chu Năng và Tân Thành hầu Trương Phụ đem binh sang đánh. Họ Hồ chống không nổi, đều bị quân Minh bắt được cả ở núi Cao Vọng. Thế là nước Nam ta hoàn toàn lệ thuộc vào nhà Minh.

Hồi thuộc Minh (1424-1427), hàng năm nước ta đã phải đóng góp cho Tàu: 13 triệu 80 vạn hộ (mỗi hộ độ 60 lít) thóc thuế; 135.900 con vừa voi, bò và ngựa; 8.700 chiếc thuyền và 2.539.000 thứ quân giới.

Năm Mậu Tuất (1418) đời Minh Thành Tổ niên hiệu là Vĩnh Lạc đời thứ 16, ông Lê Lợi người làng Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa cùng với các tướng Lê Thạch và Lê Liễu khởi binh ở núi Lam Sơn và tự xưng là Bình Định vương, rồi truyền hịch gần xa kể tội nhà Minh để rõ cái mục đích của mình khởi nghĩa đánh kẻ thù của nước.

Trải mười năm gian khổ kháng chiến với quân Minh, Lê Lợi thường có rất nhiều giấy tờ giao thiệp với các tướng Tàu. Những giấy tờ đó nhà vua đều sai văn thần là Nguyễn Trãi làm ra cả.

Năm Nhâm Dần (1422) Bình Định vương thua trận phải rút về núi Chí Linh lần thứ ba, lương thực một ngày một kém, trong hai tháng trời hết lương ăn, chỉ ăn rau củ, có bao nhiêu voi ngựa cũng làm thịt ăn hết. Tướng sĩ mệt mỏi đều muốn nghỉ ngơi, xin vương hãy tạm hòa với quân Minh. Vương bắt đấng dĩ sai Nguyễn Trãi viết thư này và truyền cho Lê Vận³⁸ đi xin hòa với các tướng Minh là Sơn Thọ. Mã Kỳ. Bức thư đó đại lược như sau:

Tôi nghe sinh thừa thái bình, người chẳng ai không được yên sở, gặp thời thanh minh, người chẳng ai không vui sống. Nay tôi sinh trưởng thời lành, gặp gỡ đời thịnh mà thường phải thở than về nỗi thất sở là có làm sao? Buối trước nhân viên tri huyện làng là Đỗ Phú cùng tôi có mối hiềm khích, hấn dứt lót viên Tham chính Lương Nhữ Hốt³⁹ để bảo tôi xác xược với quan trên, cậy mạnh mà làm bậy, nếu không sớm trừ, tất sinh hậu họa. Nhữ Hốt bèn nói với quan quân binh và nội giám Mã Kỳ, đem quân đến đánh úp. Bộ thuộc của tôi không kỳ già trẻ đều bị chém chết và bắt sống, họ hàng chết chóc, vợ con lìa tan, lại đào mồ mả ông cha tôi, bỏ phơi hài cốt. Tôi không biết kêu vào đâu được, tới lui đều khó, bèn sai thân nhân đến Ba Ty tạ tội, những người sai đi mấy lần đều bị giết chết, chẳng người nào được tha về. Tôi không biết tính kế làm sao bèn phải chạy đi trốn tránh, sống trộm ngày tháng, để đợi quan trên xét tính, rau cháo trong rừng trải đủ sáu năm, ngày hai bữa ăn, chưa từng được no bao giờ cả. Song Tinh Vệ, chẳng nề lấp bể khó nhọc, oan khốc chẳng quản sống chết báo đền, bởi thế mới đem bộ chúng đánh úp nhà Đỗ Phú, bắt lấy quyền thuộc họ hàng nhà nó, ngõ hầu rửa mối thù cũ, cũng chẳng dám có chi gì khác. Nay nghe quan tổng binh đức lớn thấm người, ân rộng tươi vật, lấy lòng dễ giặc của Đặng Vũ làm lòng, lấy chính hóa dân của Hoàng Bá làm chính, thật là một dịp cho tôi đổi lỗi sửa mình. Vậy kính sai anh họ là Lê Vận phụng thư đến trước cửa viên kể bày mọi nỗi oan khổ. Cúi xin rộng tha cái lỗi đã rồi, mở cho con đường đổi mới. Nếu được mở lượng khoan hồng như vậy, thật là cái sức của tạo hóa càn khôn.

Trong khi Bình Định vương còn đóng quân ở miền rừng núi Thanh Hóa, tướng Minh là Phương Chính đưa thư kể tội. Vương thấy vậy liền sai Nguyễn Trãi viết thư trả lời, Trãi vâng mệnh liền viết như sau:

Bảo mày giặc dữ Phương Chính. Đạo làm tướng, lấy nhân nghĩa làm gốc, trí dũng làm cành. Nay lũ mày chỉ chuộng lừa dối, giết hại những kẻ vô tội, hãm người ta vào đất chết chẳng động lòng thương, trời đất không thể dung [40](#), người ma đều phải giận. Bởi thế luôn năm đi chinh phạt chỉ thua lụn bại. Vậy mà không biết tự đối lỗi, còn bơi bơi ra nữa, sau này hối lại còn kịp nữa sao! Huống nay, nước xuân mới nhóm, lâm chướng càng dậy, thế không thể chịu đựng lâu được. Vậy mà mày tay cầm đại binh, lừa lẫn không tiến, khiến quân sĩ nhuộm phải lâm chướng mà chết, đó là tội lỗi của ai?

Binh pháp nói rằng: “Bậc nhân giả lấy yếu trị mạnh, bậc nghĩa giả lấy ít địch nhiều.” Nay mày muốn đánh nhau thì nên tiến binh vào cùng ta quyết sống mái một keo, đừng nên dùng dằng để khổ cho hai quân nữa.

Phương Chính, viên tướng Tàu nhận được bức thư trên tức giận lắm viết thư mắng lại Bình Định vương rằng muốn đánh nhau thì hãy kéo quân xuống chốn đồng bằng đất phẳng. Vương lại ủy cho Nguyễn Trãi trả lời bằng thư này:

Bảo mày giặc dữ Phương Chính. Xưa nay người giỏi dụng binh, không chỗ nào hiểm cũng không chỗ nào không hiểm; không chỗ nào dễ cũng không chỗ nào không dễ; được thua là ở tướng, chứ có phải ở địa thế hiểm với dễ đâu. Vào chỗ hiểm mà đấu, như hai hổ đấu nhau trong cái hang không, khéo chơi thì thắng, vụng chơi thì bại. Cho nên đất không có hình thường nhất định, chiến không có thế thường nhất định có gì là phân biệt hiểm với dễ đâu! Mày nếu không lui, nên dẫn binh vào mà quyết chiến.

Khoảng tháng năm năm Bính Ngọ (1426), quân ta kéo đến dưới thành Nghệ An khiêu chiến, nhưng tướng Minh đóng kín cửa thành không chịu ra. Bình Định vương bèn đem quân vây thành, quân Minh cố thủ, nên ta lại gửi thư này:

Bảo mày giặc dữ Phương Chính, ta nghe bậc danh tướng, quý nhân nghĩa mà rẻ quyền mưu. Lũ mày thì quyền mưu cũng còn chẳng đủ, huống lại nói gì nhân nghĩa. Ngày xưa, thư mày gửi đến cho ta, thường cười ta nấu núp ở chỗ núi rừng, không dám ra giao chiến ở đồng bằng đất phẳng. Nay ta đã đến đây, ngoài thành Nghệ An đều là chiến trường cả, mày bảo đó là núi rừng hay là đồng bằng? Mày đóng kín cửa thành ngồi xổ trong ấy, có khác gì một mục già không? Ta e lũ chúng mày không trốn đâu được khỏi cái nhục khăn yếm.

Sau đấy, Vương lại có thư trả lời Phương Chính:

Phàm đồ việc lớn, lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công lớn, lấy nhân nghĩa làm đầu. Chỉ có nhân nghĩa vẹn toàn thì công việc mới trôi chảy được.

Nước mày nhân việc họ Hồ lỗi đạo, mượn cái danh “thương dân đánh tội” để thỏa cái thực “cướp của giết người”, lấn chiếm bờ cõi ta, hiếp đáp sinh dân ta, nặng thuế, nghiêm hình, bòn gio đãi sạt, dẫu kẻ tiểu dân ở trong chỗ thôn cùng ngõ hẻm, cũng không được yên thân mà sống. Nhân

nghĩa mà như thế ư? Nay dân oán thần hận, nước này lại gặp đại tang⁴¹, như thế mà không biết xét mình đối lỗi, lại còn kéo dài mãi việc binh cách ở phương xa, khiến quân lính phơi thây, nhân dân lầm cát. Ta e mối lo của Quý thị ở ấp Chuyên Du mà sẽ xảy ra ngay bên kẻ vách⁴².

Sau khi bị thua một trận lớn phải lui vào cố thủ tại thành Đông Quan, lại thấy tướng sĩ các thành khác lục đục mở cửa đầu hàng quân Nam. Vương Thông biết sự thế nguy cấp, liền một mặt sai sứ đi lại với Bình Định vương, giả cách nghị hòa, nhưng một mặt khác đã sai người phi báo về triều xin quân cứu viện. Không những thế, sợ quân của triều đình đến lâu, Vương Thông lại cầu cứu cả với Cổ Hưng Tổ là trấn thủ tỉnh Quảng Tây nữa.

Thấy Vương Thông cho người đi thư xin hòa và xin cho đem toàn quân về nước, Bình Định vương ưng thuận. Nhưng sợ bấy giờ có mấy người An Nam theo nhà Minh như những tên Trần Phong, Lương Nhữ Hốt sợ quân Minh về bọn chúng sẽ phải chết, bèn lấy chuyện Ô Mã Nhi nhà trước, can Vương Thông đừng rút quân về.

Vương Thông nghe lời, bề ngoài tuy nói hòa, nhưng bề trong lại sai người đào hào, đắp lũy, rắc chông, rồi cho người đi lên đem thư về Tàu cầu cứu. Bình Định vương bắt được người đưa thư, giận lắm, không mở cuộc bang giao hòa hiếu với quân Minh nữa và viết thư này đưa cho Vương Thông, Sơn Thọ:

Tôi nghe điều tin là vật báu của nước. Người mà không có điều tin thì còn làm trò gì! Trước đây tiếp được thư của các Ngài và các ngài sai người ra nói, ước sự hòa giải, tôi đã nhất nhất nghe theo. Nay xem trong thành vẫn đào hào, đóng cọc, đắp lũy, dựng rào, hủy đồ cổ để đúc súng đạn, sửa chiến khí⁴³. Như vậy, thì các ngài định rút quân về chăng? Định bền giữ thành trì chăng? Đều không sao hiểu được. Truyện có câu rằng: “Bất thành vô vật” nghĩa là nếu không thành thực thì việc gì cũng đều hỏng cả. Ngài nếu thực không bỏ lời trước, thì việc làm tướng nên minh bạch những lẽ lợi hại. Định rút quân thì rút quân, định đóng giữ thì đóng giữ. Có sao mặt ngoài thì vờ vĩnh kết hiếu, bên trong lại ngầm ngầm mưu toan? Tướng chẳng nên sau trước trái nhau, trong ngoài bất nhất như vậy. Kẻ tiểu dân ngu nhưng mà tinh lắm. Tôi dầu mờ tối không biết gì, nhưng thật có như lời cụ Khổng Tử nói: “Xem cách dùng, nhìn lối đi, xét chỗ đứng”, như vậy thực đối của lòng người, dầu nhỏ bằng tơ tóc cũng không thể che giấu được.

Thư trên gửi đi mà không nhận được thư phúc đáp, nên Bình Định vương lại gửi một bức thư khác chiêu dụ, lời lẽ ôn tồn, lúc cương lúc nhu, tựu trung vẫn một mục khoa trương thanh thế làm kế dụ hàng. Thư này cũng đưa cho Vương Thông:

Thư đệ đến quan Tổng binh Thành Sơn hầu.

Bức thư bữa trước, chưa thấy đáp phúc; sai người vào chực đợi lại cũng chẳng thấy về... Vậy thì câu nói: “Ngôn hành phải đi đôi với nhau” của đại nhân ngày trước, nay đâu rồi ư? Tôi nghĩ cái đạo nước nhỏ thờ nước lớn phải nên kính sợ, và nghĩ lời nói của đại nhân ngày trước, nghĩa không nổi tuyệt, cho nên gửi thư đến mãi, chẳng chút ngại phiền. Nhưng chẳng được như lòng, không biết có phải tình thế khiến vậy hay không? Theo tôi trộm tính cái kế của đại nhân lúc này, không gì bằng rút quân khỏi hoàn, để cởi cái khổ can qua cho hai nước, để gỡ cái vạ hao hại cho quốc gia, để vẹn cái nghĩa dựng hộ nước bị đổ, nối hộ dòng bị đứt, để tỏ cái nhân của đấng vương

giả, coi bốn bể đâu cũng như đâu, trên không phụ sự ủy nhiệm của triều đình, dưới không trái nghĩa xuất khốn của đại tướng, khiến tên ghi sử sách, há chẳng tốt đẹp lắm sao! Dữ kỳ noi theo vết xấu của Hán, Đường hăm đất lớn, thích công to, sao bằng làm cái quân nhân nghĩa, chỉ cốt vì dân mà đánh kẻ có tội. Nay không nghĩ đến điều đó mà chỉ chăm chăm đắp thành, đào hào, ngày ngày lên mở cửa thành, cho quân ra đánh cướp rơm củi, sao mà tự khổ đến thế!

Đại nhân nếu bảo thành trì hiểm cố có thể giữ để chờ đợi, thì tôi e nước xa không cứu được lửa gần. Nếu bảo những quân dũng cảm ở trong thành còn nhiều, muốn quyết một trận sống mái; thì tôi tưởng khi tôi còn ở Khả Lam, Trà Lĩnh, các ngài có mấy vạn quân tinh nhuệ, mà tôi chỉ có mấy trăm quân tâm phúc, tôi còn đánh tan đi được để thành cái thế chẻ nửa, huống nay tôi gồm thu Diên, Nghệ, Thanh Hoá, Tân Bình, Thuận Hóa, Đông Đô các lộ, tuyển quân tinh nhuệ có hàng mấy chục vạn, vậy thì cái sống mái, có thể ngồi tính mà biết được rồi.

Song nước thịnh hay suy, quan hệ ở trời, quân mạnh hay yếu, không cứ ở nhiều. Đại nhân thường đem việc họ Hồ ngày trước, khác nhau xa lắm. Họ Hồ đối trời ngược dân mà tôi thì kính trời thuận dân, lý thuận nghịch khác nhau là một. Quân của họ Hồ trăm vạn, nhưng trăm vạn lòng, quân của tôi chỉ vài chục vạn nhưng hết thảy đều cùng một lòng, điều đó khác nhau là hai. Nay đại nhân nếu “không vì người mà bỏ lời nói phải” quyết kế rút về, sai người thân tín cùng với Sơn đại nhân (Sơn Thọ) sang sông hội hợp, tôi sẽ xin lui quân ngay về các miền Thạch Thất, Thanh Đàm (Thanh Trì), Khoái Châu để đợi xuất xử. Nếu không như vậy, tôi cũng chẳng biết làm sao được.

Đạo quân của Cổ Hưng Tổ, kéo sang cứu viện vào hồi tháng sáu năm Đinh Vị⁴⁴ (1427) đã bị các tướng của Bình Định vương là Lê Lưu, Lê Bội đánh một trận tan ở cửa ải Pha Lũy⁴⁵, Vương Thông rất thất vọng, đành chỉ bó gối ngồi đợi viện binh chính thức của Minh triều phái sang. Biết Vương Thông không còn kế sách gì khác nữa. Bình Định vương lại tấn công bằng một bức thư dụ hàng nữa:

Thư kính cùng quan Tổng binh và các vị Đại nhân.

Xưa nay người giỏi dùng binh là chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thế thì biến mất làm còn, hóa nhỏ thành lớn; mất thời và không thế thì trở mạnh ra yếu, đổi yếu làm nguy, chỉ ở trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các người không rõ thời thế, chỉ dỗi giá quen, há chẳng phải là hạng sát phu⁴⁶ đón hèn, sao đủ nói chuyện việc binh được. Đạo trước trong mang gian dối, ngoài thác giảng hòa, đắp lũy đào hào, chờ quân cứu viện, tâm tình không tỏ, trong ngoài bất nhất, khiến ta tin sao được mà chẳng phải ngờ. Cổ nhân có câu rằng: “Kẻ khác có lòng, ta lường đoán thấy” tức là thế đó. Ngày xưa, nhà Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn bề, quốc chính không tư, mình tan nước vỡ. Nay Ngô⁴⁷ mạnh đã đâu bằng Tần mà hà khắc hơn Tần nhiều lắm, chẳng qua chỉ trong vòng một năm, sẽ đến nối nhau mà chết hết, đó là mệnh giới chứ chẳng phải sức người. Hiện nay, phía Bắc có kẻ địch Thiên Nguyên⁴⁸ bên trong có một nỗi lo Tầm Châu các xứ, Giang tả một khu không tự giữ được, huống lại còn chực đi lấn chiếm nước khác nữa sao! Bọn các người không thể hiểu sự thế, bị ta đánh bại, lại còn chực níu lấy Trương Phụ để nhờ uy thanh, như thế có phải là đại trượng phu không, hay chỉ là đàn bà thôi đó?

Sự thế ngày nay, dù có vị thượng tướng đem quân đến đây, cũng quyết chẳng làm trò gì được.

Huống chi Trương Phụ chẳng qua đến mà nộp mạng chứ bỏ nói gì!

Ngày xưa vua Chiêu Liệt⁴⁹ nhà Hán là giống sót lại của họ Lưu. Khổng Minh còn giúp cho nghiệp lớn lại dấy lên được. Huống nay con cháu của Hoàn Trần⁵⁰ mệnh trời thuận cho lòng người theo về, nước Ngô kia còn chực đoạt làm sao được! Vả đời xưa các bậc hào kiệt chưa gặp thời ẩn nấu, thấy cơ hội thì dấy lên. Cho nên Y Doãn chỉ là một gã thợ cày ở đất Sần, Thái Công chỉ là một chàng câu cá ở sông Vị, thế mà một người làm đến vương tá, một người làm đến sư, vậy đó là người hào quý chẳng? Lại như Mộ Dung nước Yên, Thạch Lặc nước Triệu, đó là người Trung Quốc chẳng? Là người man rợ chẳng? Ta nghĩ nhời của nhà người nói, thật là nhời của kẻ tiểu nhân rợ mọi, không phải là nhời nói của người Trung Quốc.

Nay các người kể cùng sức, lính tráng mỗi một, trong không lương thảo, ngoài không cứu viện, bóm bú lấy một khoảng đất, thoi thóp trong một mảnh thành, chẳng phải là miếng thịt trên thớt, con cá trong chậu rồi sao? Vậy mà còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi nghĩa. Các kẻ trung thần nghĩa sĩ của nước ta, trong khi cùng ách, còn nếm mật nằm gai, không chịu đem lòng kia khác, huống chi như ngày nay, còn ai tin nghe những lời bất nghĩa của lũ người. Chín e trong thành, người Nam thì nhớ thương chúa cũ, người Ngô thì không chịu được khổ, cùng hai lũ người rồi đem nhau ra hàng, như Trương Phi, Lã Bố ngày xưa, bị hại bởi tay những thủ hạ, ấy là cái lý tất nhiên đó.

Nay các thành từ Đô Ty trở xuống, đều tức giận lũ người lừa dối, nhiều người vượt lũy ra ngoài, báo cáo những tình hình bên trong; kẻ bị khốn cực thì đâm chém lẫn nhau, không đợi phải đến quân lính của ta nữa. Ta ngồi suy tính cho lũ người thì cái cơ bại vong có sáu: nước lụt mệnh mông, tường đổ rào nát, củi cỏ thiếu thốn, ngựa chết lính mệt, bại vong đó là một. Ngày xưa Đường Thái Tông bắt Kiến Đức và Thế Sủng phải ra hàng, nay bao nhiêu ả quan hiểm trở đều có binh tướng đồn đóng, viện binh nếu đến tất nhiên bị bại, viện binh đã bại, lũ người còn trốn đằng giò, bại vong đó là hai. Nước người binh khỏe ngựa béo, nay còn để cả miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rồi đâu nhìn ngó xuống phía Nam được, bại vong đó là ba. Can qua bận rộn, chinh phạt rối ren, người chẳng sống yên, nhao nhao thất vọng, bại vong đó là bốn. Tôi gian chuyên chính, chúa yếu trị vì, xương thịt tàn nhau, vạ khởi ở trong tường vách, bại vong đó là năm. Nay ta nổi dậy quân nghĩa, trên dưới cùng lòng, anh hùng tận lực, quân lính ngày một luyện, khí giới ngày một tốt, vừa cày ruộng, vừa đánh giặc, trong thành mỗi một, tự phải diệt vong, bại vong đó là sáu. Ngồi giữ một mảnh thành con, để chờ đợi sáu cái bại vong ấy, ta thật tiếc thay cho lũ người. Cổ nhân có câu: "Nước xa không cứu được lửa gần". Dù có viện binh đến đây cũng không ích gì cho sự bại vong cả. Ngày xưa Phương Chính, Mã Kỳ chỉ chuyên làm những sự hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ oán trách; nào đào mồ mả của nhà ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết hàm oan, người sống bị khổ. Lũ người là những người xét rõ sự cơ, hiểu sâu thời vụ, vậy nên chém đầu Phương Chính, Mã Kỳ đem đến cửa quân dâng nộp, như vậy trong thành sẽ khỏi nạn cá thịt, trong nước sẽ khỏi vạ đau thương, hòa hiếu lại thông, can qua xếp nếp. Nếu muốn rút lui về nước ta sẽ sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, quân ra khỏi cõi muôn phần đảm bảo được yên ổn không lo ngại gì; nước ta lại phụng cống dâng thần theo như lệ cũ. Nếu không nghe lời ta như vậy thì nên sắm quân dàn trận, ra giao chiến ở giữa bình nguyên để quyết một trận thư hùng, để xem cái tài hơn kém, không nên ngồi rú một xó, bắt chước cái điệu bộ của đàn bà nữa".

Từ khi quân Minh thua trận Tụy Động, Vương Thông cho người về tâu với Minh để xin thêm viện binh. Quân Minh chia hai đường Quảng Tây và Vân Nam sang đánh nước ta. Kết cục, An Viễn hầu Liễu Thăng bị chém ở núi Đạo Mã Pha (bấy giờ là Mã Yên sơn, ở làng Mai Sơn thuộc Ôn Châu). Bảo Định bá Lương Minh cũng bị chém giữa trận, Binh bộ Thượng thư Lý Khánh tự tử chết. Công bộ Thượng thư Hoàng Phúc và Đô đốc Thôi Tụ cũng bị bắt sống với ba vạn quân. Kiểm quốc công Mộc Thạnh đem quân chạy bị đuổi theo chém được hơn một vạn người và bị bắt được cả người lẫn ngựa hơn một nghìn.

Vương Thông biết rằng viện binh sang đã thua, sợ hãi quá, viết thư xin hòa. Vương thuận cho, rồi cùng Vương Thông lập đàn thề ở phía nam thành Đông Quan, hẹn đến tháng chạp thì đem quân về Tàu.

Bình Định vương đã hòa với Vương Thông rồi, quân binh ở Tây Đô và ở các nơi đều giải binh cả. Vương sai Lê Thiếu Dĩnh, Lê Quang Cảnh và Lê Đức Huy đem tờ biểu và phương vật sang sứ nhà Minh.

Những đồ phương vật là:

1. Hai người bằng vàng để thay mình gọi là “Đại thân kim nhân”;
2. Một lư hương bằng bạc;
3. Một đôi bình hoa bằng bạc;
4. Ba mươi tấm lụa;
5. Mười bốn đôi ngà voi;
6. Mười hai bình huân y hương;
7. Hai vạn nén hương vòng;
8. Hai mươi bốn cây hương trầm[51](#)

Và lại đem hai cái dấu đài ngân, đôi hồ phù của Chỉnh lỗ[52](#) phó Tướng quân An Viễn hầu Liễu Thăng cùng với sổ kê những người quan quân nhân mã đã bị bắt đem trả lại Minh triều.

Ngoài ra, Vương lại đứng lên Trần Cảo dâng một tờ biểu lên Minh để mà đại lược như sau:

Khi vua Thái Tổ Cao hoàng đế mới lên ngôi, tổ tiên tôi là Nhật Khuê vào triều cống trước nhất, bấy giờ ngài có ban thưởng, phong cho tước vương. Từ đó, nhà tôi vẫn nối đời giữ bờ cõi, không bỏ thiếu lễ triều cống bao giờ.

Mới rồi nhân họ Hồ thoán nghịch, vua Thái Tôn Văn hoàng đế đem quân sang hỏi tội. Sau khi đã dẹp yên rồi, ngài có hạ chiếu tìm con cháu họ Trần để giữ lấy dòng dõi cúng tế. Bấy giờ, quan Tổng binh Trương Phụ tìm chưa được khắp, đã xin đặt làm quận huyện.

Nguyên tôi lúc trước vì trong nước có loạn, chạy trốn về xứ Lão Qua[53](#), cũng là muốn để tìm chốn

yên thân mà thôi, không ngờ người trong nước vẫn quen thói mọi, nhớ đến ân trạch nhà tôi thuở trước, lại cố ý ép tôi phải về, bất đắc dĩ tôi cũng phải theo.

Dẫu rằng trong khi vội vàng bị người trong nước cố ép, nhưng cũng là cái tội tôi không biết liệu xử. Mới đây, tôi có xin lỗi trước hàng quân, nhưng không ai chịu nghe, bấy giờ người nước tôi sợ phải tai vạ, liền đem nhau ra phòng bị các cửa ải, cũng là một kế giữ mình.

Ngờ đâu quan quân xa xôi mới đến thấy voi sợ hãi, tức khắc vỡ tan. Việc đã xảy ra như vậy, dẫu bởi sự bất đắc dĩ của người trong nước cũng là lỗi của tôi. Nhưng bao nhiêu những quân và ngựa bắt được, đều phải thu dưỡng tử tế, không dám xâm phạm một tí gì.

Dám xin Hoàng thượng ngày nay lại theo như lời chiếu của Thái Tôn Văn hoàng đế, tìm lấy con cháu họ Trần, nghĩ đến cái lòng thành vào triều cống trước nhất của tổ tiên tôi ngày xưa, mà xá cái tội to như gò núi ấy, không bắt phải phạt nặng bằng búa rìu, khiến cho tôi được nối nghiệp ở xứ Nam để giữ chức triều cống.

Tôi đã sai người thân tín mang tờ biểu tạ và đưa trả những ấn tín nhân mã tới chốn sư, nay lại xin đệ tâu những danh số ấy.

Vua nhà Minh lúc bấy giờ là Tuyên Tông xem biểu trên biết là giả dối nhưng cũng muốn nhân dịp ấy để thôi cuộc chiến tranh, bèn đưa tờ biểu cho quần thần xem song ai nấy đều xin hòa. Minh đế liền sai chức Lễ bộ Thị lang là Lý Kỳ đưa chiếu sang phong cho Trần Cao làm An Nam quốc vương rồi bỏ tòa Bố chính, và triệu quân về Tàu.

Quân Minh lục đục về Bắc, bấy giờ nước Nam lại được tự chủ như cũ.

Tự đấy trở đi, nước ta lại mở một cuộc bang giao hòa hảo như thường lệ và ba năm lại phải mang phương vật sang cống hiến một lần. Nhiều sứ giả Việt Nam khi sang sứ đã tỏ ra có một tài năng đặc biệt, khiến người Tàu phải kính phục.

Khoảng niên hiệu Đại Hòa (1143-1453) đời Lê Nhân Tông, Trạng nguyên Nguyễn Trục và Bảng nhãn⁵⁴ Trịnh Thiết Trường sang sứ Trung Hoa. Gặp kỳ thi, hai vị cùng xin ứng cử, văn của Trịnh Thiết Trường có phần hay hơn văn của Nguyễn Trục, Trường liền bảo Trục.

– Ở nước nhà tôi đỗ Bảng nhãn mà bác đỗ Trạng nguyên, chẳng lẽ sang đây tôi lại đỗ cao hơn bác. Vậy tôi giả viết lầm một chữ để lại đỗ kém bác một chút cho khỏi mang tiếng nước nhà tuyển trạch không tinh.

Trong bài văn của Trịnh Thiết Trường: “Nam chi chu, bắc chi mã” ông liền viết chữ “mã” có ba nét chấm, do đó văn ông tuy hay nhưng quan trường chỉ lấy đỗ Bảng nhãn mà Nguyễn Trục đỗ Trạng nguyên.

Song, người Tàu vẫn căm tức chữ “Bắc mã” là ngựa Tàu mà chỉ có ba chấm tức là có ba chân, nên khi tiễn sứ Việt Nam họ đem con ngựa buộc lại một chân để Trịnh Thiết Trường cưỡi. Nếu Thiết Trường không đi được sẽ phải lưu lại Trung Hoa để Nguyễn Trục về trước. Trịnh Thiết Trường biết vậy mới làm một cái chân giả bằng gỗ buộc chân ngựa, nên ngựa ba chân song vẫn đi được đến một dặm đường. Thấy thế, sĩ phu Trung Hoa phải phục Trịnh Thiết Trường là

người ứng biến giỏi, liền cởi chân ngựa cho đi đều với ngựa của Nguyễn Trục.

Một sứ giả khác là Lê Quang Bí sang sứ Tàu đòi vua Lê Cung Hoàng đã được người ta mệnh danh là Tô Vũ Việt Nam.

Niên hiệu Thống Nguyên (1527) đòi Lê Cung Hoàng, Lê Quang Bí lĩnh chức Hộ bộ Tả Thị lang, được cử đi sứ Trung Hoa, Bí là con Lê Nại, cháu Lê Thúc Hiễn, cháu ngoại Vũ Quỳnh, chắt Lê Cảnh Tuân, người làng Mộ Trạch Hải Dương. Lên năm tuổi ông đã nổi tiếng thần đồng, mười sáu tuổi đỗ Hương giải và đỗ Hoàng giáp năm mười ba tuổi.

Bấy giờ có cả Trung sứ đi theo giữ cống phẩm. Nhưng đến Nam Ninh viên Tổng đốc Quảng Tây mở hòm cống ra duyệt lại thì thấy tượng vàng “Đại thân kim nhân” là vàng giả liền tâu về kinh. Minh Thế Tông cho là vô lễ bắt Bí giam vào ngục Bắc Nà Quan, lấy vỏ hến úp vào hai mắt gắn chặt lại rồi tuyên bố rằng bao giờ dê đực đẻ, ngựa mọc sừng, Bí mới được về nước Nam.

Lê Quang Bí vẫn điềm tĩnh như thường, không chút sợ hãi. Bấy giờ về mùa đông, hễ thấy trời nóng Bí lại nằm phơi bụng ra ngoài trời. người Minh hỏi thì Bí vỗ bụng nói:

– Tôi phơi sách vở trong bụng này cho khỏi mốc!

Người Minh nghe nói giật mình, lập tức bắt Bí phải đọc cả bộ Đại học, Bí đọc suốt một lượt không bỏ sót qua một chữ nào. Triều thần Trung Hoa thấy vậy liền xin vua Tàu tha cho Bí, bỏ hai vỏ hến gắn mắt đi rồi cho vào ngục tại khách quán. Rảnh tâm Quang Bí soạn ra tập thơ đề là: Vịnh cổ hương chi tiền bối và Tư hương vận lục trong đó có hai bài vịnh Lê Cảnh Tuân và Vũ Quỳnh, lời lẽ rất lâm ly.

Tài học của Lê Quang Bí dần dần trở nên lừng lẫy khắp kinh đô Trung Hoa. Mộ tài Bí có một người Tàu tên là Đặng Hồng Thần đã đỗ Cử nhân đến xin làm học trò. Đến khoa thi năm Kỷ [Vị55](#), Thần đỗ Tiến sĩ được bổ làm Tri huyện hạt Quảng Đông rồi được thăng chủ sự ở Yên Kinh. Thương thầy học cũ bị yếm lưu ở đất Tàu đã lâu, Đặng Hồng Thần làm sớ kể rõ tình trạng của Bí tâu lên Minh đế, Minh đế cho vời Lê Quang Bí vào chầu, an ủi ít câu rồi ba tháng sau cho về nước. Thần đặt tiệc khoản đãi và tiễn thầy gấm bạc rất nhiều.

Bấy giờ là năm Ất Tỵ (1545) tính ra từ lúc Lê Quang Bí đi sứ đến khi về vừa đúng 17 năm chẳng khác nào Tô Vũ đòi Hán, Quang Bí về nước thì ngôi vua vào tay họ Mạc. Hiễn Tông Phúc Hải (1541-1546) thăng Bí làm Lại bộ Thượng thư Tô Xuyên hầu, khi mất lại được truy phong Thiếu bảo Tô Quận công.

Năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lên làm vua và đặt niên hiệu là Minh Đức. Minh Thế Tông Gia Tĩnh muốn thừa dịp thôn tính Việt Nam, liền sai người sang tra xét việc bên An Nam hư thực ra sao. Quan nhà Lê lại sang Vân Nam kể rõ họ Mạc làm điều thí nghịch.

Năm Đinh Dậu (1537) vua nhà Minh bèn sai Đô đốc Cửu Loan, Tán lý Quân vụ Mao Bá Ôn đem quân sang đóng gần cửa Nam quan để uy hiếp Mạc triều. Người Minh lại sai sứ sang đưa thư cho Mạc Đăng Dung, buộc phải đưa sổ ruộng đất và nhân dân sang nộp và chịu tội sẽ được tha

cho khỏi chết, Mạc Đăng Dung sai bọn Nguyễn Văn Thái sang sứ nhà Minh để xin hàng.

Tháng mười một năm Canh Tý (1540) Mạc Đăng Dung thấy quân nhà Minh sửa soạn sang đánh, sợ hãi quá chừng, bèn để Mạc Phúc Hải ở lại giữ nước, rồi cùng cháu là Mạc Văn Thịnh, đảng thuộc là Vũ Như Quế và 42 trưởng lĩnh qua Trấn Nam quan, chân đi đất, cổ đeo gông đến phủ mạc tướng Mao Bá Ôn cúi đầu tạ tội. Dâng hàng biểu rồi, Mạc Đăng Dung còn đem sổ điền thổ và sổ dân đinh nộp quan Tàu và xin hiến đất Tô Phù (thuộc Thiệp Lang), Kim Lạc, Cổ Lâm, Liêu Cát, La Phù (thuộc Như Tích) để Trung Hoa sát nhập vào Khâm Châu. Đăng Dung lại đem vàng bạc dâng riêng cho nhà Minh.

Quân nhà Minh tuy làm bộ hống hách nói đem binh sang đánh, nhưng cũng sợ phải cái vạ như mấy năm Bình Định vương ngày trước và lại được tiền bạc của Đăng Dung rồi, cái lòng nhiệt thành vị quốc cũng nhạt đi, nên mới tâu với Minh để xin phong cho Mạc Đăng Dung làm chức Đô thống sứ hàm quan nhị phẩm nhà Minh.

Như vậy, Minh triều đã trực tiếp công nhận chủ quyền của họ Mạc trên đất nước Việt Nam rồi vậy. Các vua nhà Mạc vẫn rập theo khuôn mẫu của Lê triều để cai trị đất nước.

Năm Tân Sửu (1541) đời vua Mạc Phúc Hải, niên hiệu Quảng Hòa (1541-1546) vua Mạc mở khoa thi hội và thân đứng làm sách sĩ, lấy được Lê Như Hổ đỗ Tiến sĩ, liền sai sang sứ nhà Minh.

Như Hổ là người làng Tiên Châu, huyện Tiên Lữ (tỉnh Hưng Yên bây giờ), có sức khỏe lại có văn tài, tương truyền ăn khỏe nhất nước Nam. Khoảng 30 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ, được sung chức Tả Thị lang và phụng mệnh vua sang sứ nhà Minh, dâng tuổi cống. Lúc ấy có một người ở cùng huyện thuộc làng An Chiếu là anh hàng thịt rất có khẩu tài. Như Hổ liền cho theo làm tùy phái.

Sang đến Yên Kinh người Tàu nghe nói Như Hổ có tiếng ăn khỏe, làm một mâm cỗ 18 tầng khoản đãi. Như Hổ bắc thang trèo lên ăn, cứ ăn hết tầng nào lại thu bát đĩa ném xuống rồi lên ăn tầng trên. Khi đến tầng trên cùng Như Hổ thấy có bốn cái đầu người, liền lấy hai chiếc đĩa xâu vào hai mắt giơ lên, người ngoài trông thấy đều ngoảnh mặt đi không ai dám nhìn, Như Hổ gọi tùy phái bảo:

– Ta chưa được ăn những vị lạ mấy khi, nay hoàng đế ân ban cho ta chắc là món ngon, nhà người lấy giấm đem đây cho ta!

Những đầu ấy không phải là đầu người ta, chính là đầu cá “Nhân ngư”, trông chẳng khác chi đầu người, người tàu đã đặt những món ấy để thử xem Như Hổ có dám ăn không, chẳng ngờ ông đã biết trước, chấm ngay đầu cá vào giấm mà ăn.

Có lần nhà Tàu lại thử Như Hổ, bưng kín hai mắt lại, sai người dắt đi chỗ khác, hai ba ngày lại đưa về chỗ cũ và hỏi nếu biết được là chỗ nào sẽ tha cho. Như Hổ hiểu nói ngay là chỗ ăn yến hôm trước, người Tàu phải phục là thông tuệ.

Hồi ấy, bên nước Tàu gặp kỳ đại hạn luôn mấy tháng không mưa, Minh đế truyền cho các sứ thần đảo vũ⁵⁶, Như Hổ biết trước trời chưa thể nào mưa được bèn vào bệ kiến tâu lên:

– An Nam vốn là một nước nhỏ, chúng tôi đâu dám tranh khôn vạy xin nhường sứ thần các nước lớn, nếu không linh ứng tôi sẽ xin hiệu lực sau.

Minh đế liền sai sứ thần các nước khác cắt phiên nhau làm lễ đảo vũ. Không thấy linh ứng, lúc ấy vua Minh mới triệu đến sứ giả An Nam, Như Hồ lại tâu:

– Hạ thần có một người tùy phái học được dị pháp của Gia Cát Vũ hầu, hô phong hoán vũ, linh tiệp như thần, xin bệ hạ cho vời người ấy.

Minh đế liền truyền cho người tùy phái của sứ giả nước Nam được vào bệ kiến. Người tùy phái đó tâu với Minh đế xin chọn ngày làm phép, rồi đi xem các rể si và cở gà, thấy đều đốm trắng, biết đã sắp tới kỳ mưa, liền trở về tâu lập đàn đảo vũ. Cầu đảo xong quả nhiên trời mưa như trút nước. Vua Tàu và các quan đều mừng rỡ và bảo nhau:

“Đầy tớ còn giỏi thế chắc thầy còn giỏi hơn nhiều!”

Từ đấy thầy trò Như Hồ được biệt đãi hơn cả sứ thần các nước khác. Minh đế muốn lưu Như Hồ lại dạy Hoàng tử. Ý ông không muốn ở, song không dám từ chối, nên mới tâu xin cho dựng một cái lầu và sắm đủ các thức giáo cụ, hễ hoàng tử có lỗi một chút là trừng trị ngay một cách thực nghiêm khắc, hoàng hậu có tính thương con liền tâu vua cho sứ nước Nam về.

Sau khi Như Hồ về nước rồi, vì có công nên ông được thăng chức Thượng thư và được phong làm Xuân Giang hầu.

Hồi Mạc Đăng Dung được thăng chức Đô thống sứ, hàm quan nhị phẩm Minh triều, Minh Gia Tĩnh (Thế Tông 1522-1567) lại đổi 13 trấn nước ta làm 13 Tuyên phủ ty; Thái Nguyên, Lạng Sơn, Kinh Bắc, Minh Thuận (Tuyên Quang), Hưng Hóa, Sơn Tây, An Bang, Hải Dương, Trung đô phủ (Hà Nội), Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam.

Khi Mạc Đăng Dung mất, Mạc Phúc Hải lên tập chức Đô thống sứ, Mạc Phúc Hải sai Mạc Kính Điển đem phương vật sang cống nhà Minh.

Một lư hương bằng vàng và 4 chiếc bình hoa nặng 1049 lạng, một lư hương bằng bạc hai chiếc bình hoa nặng 150 lạng, 12 cái mâm bằng bạc nặng 641 lạng một con rùa bằng vàng nặng 90 lạng⁵⁷, một con hạc bằng bạc và một chiếc đai⁵⁸ cũng bằng bạc nặng 51 lạng, 60 cân trầm hương, 18 cân hồi hương, 30 bó giáng chân hương, 20 cặp sừng tê giác, 30 cặp ngà voi.

Năm Nhâm Thìn (1592) Trịnh Tùng phục hưng được nhà Lê thì con cháu nhà Mạc chạy sang Tàu kêu với Minh đế rằng họ Trịnh nổi lên tranh ngôi chứ không phải là con cháu nhà Lê trung hưng lên được. Minh Thần Tông (1573-1620) sai Vương Kiến Lập sang cửa Nam quan khám xét.

Mạc Kính Cung chạy sang kêu với nhà Minh, trước còn trú ở đất Long Châu sau lại đem quân về đánh Cao Bằng, Lạng Sơn. Trịnh Tùng đem quân lên đánh nhưng Mạc Kính Cung được Minh đế che chở, đưa thư sang bắt nhà Lê phải để đất Cao Bằng cho con họ Mạc ở.

Trịnh Tùng đã thu phục được Thăng Long rồi. Nhà Mạc chạy biệt sang tàu cầu cứu Minh đế.

Tháng ba năm Bính Thân (1596), Lê Thế Tông (1573-1599) sai Hộ bộ Thượng thư Đỗ Uông và Đô ngự sử Nguyễn Văn Giai lên Nam quan tiếp đón sứ Tàu.

Sau đó nhà vua lại ủy hai vị hoàng thân là Lê Cảnh, Lê Lựu cùng Công bộ Thị lang Phùng Khắc Khoan đem 10 kỳ mục, 100 cân vàng, 1.000 cân bạc, cái ấn An Nam Đô thống sứ của nhà Mạc và cái ấn An Nam quốc vương của nhà Lê ngày trước, đưa lên Nam quan để sứ Tàu Vương Kiến Lập khám xét. Tuy thế, quan Tàu lại đòi Lê Thái Tông phải thân đến hội kiến ở Nam quan.

Trịnh Tùng sai bọn Hoàng Đình Ái, Nguyễn Hữu Liêu đem một vạn quân đi hộ giá, đưa vua sang phó hội. Song đến nơi, quan Minh lại đòi phải cống người vàng như đòi Lê Thái Tổ và không chịu đến hội. Vua chờ lâu không xong việc lại phải trở về. Tháng tư năm sau (1597), sứ nhà Minh lại mời Lê Thế Tông lên hội ở Nam quan, triều đình sai Thái úy Hoàng Đình Ái đem 5 vạn quân hộ giá.

Năm Đinh Dậu (1597) khi xa giá Lê Thế Tông ở Nam quan về đến Thăng Long, Bình An vương Trịnh Tùng (1570-1623)[59](#) sai Phùng Khắc Khoan sung chức Chánh sứ Nguyễn Nhân Thiệm[60](#) làm Phó sứ đem cống phẩm sang Yên Kinh, cống hiến nhà Minh và xin thụ phong.

Phùng Khắc Khoan đi sứ không làm nhục mệnh vua và lại đem được sở học của mình ra giúp ích cho dân trong nước. Khoan đỗ thủ khoa đời Lê Trung Tông và Bảng nhãn niên hiệu Quang Hưng thứ hai (1580) đời Lê Thế Tông. Lĩnh trọng trách trong tình thế khó khăn vì bấy giờ nhà Minh còn ngả về họ Mạc, Phùng Khắc Khoan đã tỏ ra là một sứ giả cứng cỏi và biện thuyết giỏi nhất. Khoan đến Yên Kinh vừa ngày gặp tết nguyên đán, đình thần và sứ giả ngoại quốc mỗi người đều phải dâng một bài thơ chúc mừng Minh đế.

Riêng Phùng Khắc Khoan một lúc dâng 36 bài thơ, bài nào cũng hay, Minh Thần Tông cực lực khen ngợi và phê vào tập thơ: “Hà địa tất sinh tài” (đất nào chẳng có người tài) rồi đặc cách tặng Phùng Khắc Khoan làm Trạng nguyên (ở nước nhà, Khắc Khoan chỉ đỗ Nhị giáp Tiến sĩ).

Phùng Khắc Khoan lại còn biện bác để tránh cho Nam triều khỏi phải đúc người vàng cống hiến như về đời Mạc. Lúc rảnh, Khoan lại họa thơ đối đáp với Lý Toại Phong, sứ thần Cao Ly, khiến Lý rất bái phục. Tuy nhận cống phẩm của triều Lê nhưng Minh Thần Tông vẫn thiên về họ Mạc và chỉ phong cho Lê Thế Tông làm An Nam Đô thống sứ hàm quan nhị phẩm Minh triều. Minh đế lại ban cho Chánh sứ Phùng Khắc Khoan một đồng kim tiền, Phó sứ Nguyễn Nhân Thiệm một đồng ngân tiền, niên hiệu của Thần Tông là Vạn Lịch, nên trong hai đồng tiền ấy đều khắc bốn chữ “Vạn Lịch thông bảo”. Thấy Minh đế chỉ ban cho vua nước mình một chức nhỏ, Phùng Khắc Khoan dâng sớ tâu:

“Đô thống sứ là tước cũ của họ Mạc, vua nước Việt Nam của chúng tôi hiện thời là dòng dõi chính thống, con cháu nhà Lê. Thiên triều phong cho chức ấy thật không xứng đáng. Chúng tôi không dám nhận sắc mệnh. Xin hoàng đế xét cho.”

Minh Thần Tông trả lời:

– Vẫn biết họ Lê không thể ví như họ Mạc được, nhưng buổi đầu hãy tạm giữ chức ấy, sau này hãy ban cho chức vương tướng cũng không muộn.

Phùng Khắc Khoan hậm hực lui ra, trong lòng tức giận lắm. Trở về nơi quán dịch, Khắc Khoan tháo đồng kim tiền ra ném xuống đất nói:

– Vua Tàu khinh vua nước mình thế, ta còn giữ vật này làm gì cho thêm nhục!

– Phó sứ Nguyễn Nhân Thiệm cúi xuống nhặt đồng tiền trao lại cho bạn và nói:

Vẫn biết Minh để xử với vua nước mình tệ thật, song mạnh được yếu thua, đó là lẽ thường. Ta không ưng thuận cũng chẳng xong, nào mà tránh sao cho khỏi nạn binh hỏa, ở đây nhà xa, cảnh lạ, xung quanh tai vách mạch rừng, ta hãy nên cố nhẫn nhục. Ví có ai biết chuyện mình ném tiền Minh để đã ban cho mà tau lên, tôi e rằng hai ta khó lòng mà về nước được. Vậy, nếu ông đeo chiếc kim tiền là nhục thì cho quách tôi, tôi sẽ để cả hai đồng vàng, bạc chung vào một hộp, giữ làm kỉ niệm về việc hai ta sang sứ Tàu.

Phùng Khắc Khoan nói gắt:

– Thì đây, tôi cho ông đó. Xin thêm tước cho vua mà không được thì mình còn ham lĩnh thưởng mà làm gì? Cả đến chức An Nam Đô thống sứ tôi còn chẳng coi vào đâu nữa là đồng tiền vàng một lạng. Ông lấy thì nên giữ mà chơi, về nước nhà thì đừng có đeo mà thêm nhục.

Chuyện này rồi cũng bay đến tai các quan Tàu, muốn làm nhục Khoan, họ vin vào chuyện Mã Viện sang đánh ta, dựng cột đồng trụ khắc mấy chữ “Đồng trụ chiết, Giao chỉ tuyệt” mà ra một vế đối ngụ ý khinh bỉ nước Nam:

Đồng trụ chí kim đài vị lục

(Cột đồng đến nay râu chưa xanh)

Phùng chẳng nể nang gì, liền đem ngay những việc Ngô Vương Quyền đuổi Hoàng Tháo và Trần Hưng Đạo đánh quân Nguyên tại sông Bạch Đằng mà đối lại:

Đằng giang tự cổ huyết do hồng

(Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ)

Thấy đấu trí không ăn thua, họ tìm cách ngăn cản không cho Phùng đem sách Tàu về nước. Tuy vậy, họ không sao ngăn được cái trí nhớ quá sáng láng của ông. Ngoài ra, ông còn học được những bí mật nghề dệt tơ lụa về truyền cho đồng bào trong nước. Cây ngô và cây vừng cũng do Khắc Khoan mang hạt giống từ bên Tàu về, do đấy gây được cho nước một nguồn lợi lớn.

Chuyến đi sứ này của Phùng Khắc Khoan không có kết quả mỹ mãn song từ đó nhà Minh và nhà Lê, lại thông sứ với nhau như trước.

Cách đó ít lâu, Minh để lại khôi phục tước cũ cho họ Lê. Đến đời Lê Chân Tông (1643-1649), Minh Quế Vương thất thế, phải thiên đô đến đất Triệu Khánh (thuộc Quảng Đông)[61](#) có ý

muốn nhờ An Nam cứu viện, cho nên sai sứ sang phong cho vua Chân Tông làm An Nam quốc vương và cho Trịnh Tráng⁶² làm phó vương.

Năm Quý Mão (1663) nhà Minh mất ngôi, nhà Thanh (1664-1911) dấy nghiệp ở nước Tàu và cho sứ sang dụ An Nam sang triều cống. Tây vương Trịnh Tạc (1657-1682) mới cho sứ đem đồ cống lễ sang Yên Kinh (Bắc Kinh) để cầu phong cho vua Lê.

Đến năm Đinh Mùi (1667), vua Khang Hi nhà Thanh sai sứ sang phong cho Lê Huyền Tông (1663-1671) làm An Nam quốc vương. Từ đó đến đời Lê Mẫn Đế (1786-1788)⁶³, các vị vua vừa kể vị Lê Huyền Tông đều được Thanh triều phong làm An Nam quốc vương.

Trong thời Lê trung hưng, Lê Thế Tông vin vào có đường sá xa xôi, hiếm trở xin Trung Hoa cho nước An Nam sáu năm một lần cống hiến. Cống phẩm sẽ nhiều gấp đôi, Minh Thần Tông ưng thuận. Năm Đinh Mùi (1667), Tuế cống sứ Nguyễn Nhuận hết sức biện bác tâu xin vua Khang Hi (1662-1722)⁶⁴ vui lòng bỏ bớt đi nhiều sự yêu sách về việc cống hiến. Nhưng mấy năm sau vì tình hình chánh trị thay đổi, Thanh triều lại buộc nước ta cứ bốn năm cống hiến một lần. Trong thời kỳ ấy, cống phẩm được ấn định như sau này:

600 cây trầm hương, 1.200 cây phấn y hương, 4 ngà voi, 4 sừng tê giác, 600 tấm lụa, 500 tấm vải chúc bầu⁶⁵, v.v...

Ở nước ta, trong thời Nam triều và Bắc triều phân tranh với nhau, lấy sông Linh Giang làm giới hạn thì ở ấp Tây Sơn nổi lên anh em Nguyễn Nhạc là người dân mặc áo vải đất Quy Nhơn.

Năm Mậu Thân (1788) quân nhà Thanh muốn tiến sang cứu nhà Lê, chiếm giữ thành Thăng Long, có ý muốn lấy đất An Nam. Binh mã bốn tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, tất cả gồm 20 vạn quân rầm rầm rộ rộ, chia ba đường đồng thời tiến vào nước ta.

Bắc Bình vương được tin nhà Thanh đã sang đóng ở Thăng Long, lập tức hội các tướng sĩ để bàn việc đem binh ra đánh. Ngày 25 tháng một năm Mậu Thân⁶⁶, Bắc Bình vương sai đắp đàn ở núi Bàn Sơn làm lễ lên ngôi hoàng đế, rồi tự mình thống lĩnh thủy bộ đại binh ra đánh quân Thanh. Hai mươi vạn quân Thanh do Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị điều khiển bị tan vỡ. Nửa đêm hôm mùng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (1780), Sĩ Nghị hoảng hốt không kịp thắt yên ngựa và mặc áo giáp, đem mấy lính kỵ chạy qua sông Bắc và một mạch về Tàu.

Sau khi quân Thanh đại bại, Càn Long⁶⁷ nghiêng răng căm hận, đòi Tôn Sĩ Nghị về kinh hậu cứu và cử Phúc Khang An làm Tổng đốc Lương Quảng định đem 50 vạn quân sang trả thù. Phúc Khang An có ý sợ cái uy vũ của vua Quang Trung và khí diêm của quân ta, nên không ngần ngại bỏ chiến mà chủ hòa.

Riêng vua Quang Trung cũng định tạm gác binh đao và muốn giải quyết việc giao thiệp với nhà Thanh bằng cách hòa bình. Sau đó, nhà vua lại nhận được mật thư của Tả giang Bình bị đạo Thang Hùng Nghiệp gửi cho, gợi ý bảo vua Quang Trung nên nhân dịp này, vận động lên thế vị họ Lê. Nghiệp sẽ đứng trong ngầm giúp cho chóng nên việc. Nhận được thư của Nghiệp, vua

Quang Trung biết người Thanh ra mặt chủ hòa, vì thế nhà vua lại càng coi khinh Thiên triều. Chúng là tờ biểu của ngài gửi cho vua Thanh Càn Long do phó Đô đốc Hô Hổ hầu thân đem sang Thanh:

.... Tôi là Nguyễn Quang Bình, ở khuất nẻo bên An Nam, bấy lâu vẫn được tắm gội trong thánh giáo.

Nguyên từ hai trăm năm tới nay, quốc vương họ Lê tôi mất quyền, việc nước do bầy tôi là họ Trịnh cầm nắm. Kịp đến Tiên vương Lê Duy Chuyên (tức vua Hiến Tông nhà Lê) tuổi già, tiền Phụ chính Trịnh Đổng**68** mờ tối, biếng nhác; binh kiêu, dân oán, trong nước ra ròi!

Tôi vốn là kẻ mặc áo vải ở Tây Sơn, nhân thời thế, nổi lên làm việc, mùa hạ năm nay Bính Ngọ (1786), cất quân ra diệt họ Trịnh, trả lại nước cho nhà Lê.

Năm ấy, tiền Lê vương tạ thế**69** tôi lại phò lập Tự tôn là Duy Kỳ (Chiêu Thống) lên nối ngôi. Duy Kỳ là người dâm bạo, không lo chính sự nước nhà, trong thì kỷ cương rối bét ở triều đình, ngoài thì gây hiềm khích với biên giới. Lại còn hãm hại kẻ trung lương, giết chết người đồng tông là khác nữa! Thần dân trong nước chạy đến kể lể với tôi, nài xin đem binh ra trừ kẻ loạn.

Tôi nghĩ: nước này là nước được Thiên triều phong cho, tôi đâu dám tự tiện làm việc phế truất?

Mùa đông năm Đinh Mùi (1787), tôi sai một viên tiểu tướng đem quân ra hỏi tội nhưng kẻ ở bên tả hữu giúp Kiệt làm xằng thì Duy Kỳ lại sợ bóng sợ gió, đương đêm chạy trốn, tự chác**70** lấy cái lo vào mình!

Mùa hạ năm Mậu Thân (1788), tôi tiến đến đô thành nhà Lê lại giao cho Duy Cẩn, con tiền Lê vương giữ lấy nước, coi việc thờ tự. Tôi từng sai sứ giả sang gõ cửa ải, hòng đem hết nội tình trong nước mà trình bày.

Nhưng mẹ Duy Kỳ đã trước sang Đẩu Sơ ải (có sách viết là Khả Lưu ải) kể lể xót xa với Tôn Sĩ Nghị, Tổng đốc Lương Quảng rồi lằng lằng cầu cứu.

Sĩ Nghị là kẻ đại thần ở biên cương, đáng lẽ phải xét kỹ căn do, dò tìm cái có tại sao Duy Kỳ lại trốn bỏ nước và tại sao tôi phải vào nước, rồi tâu cùng Đại hoàng đế, đợi ngài phân xử để dẹp mối loạn.

Trái lại, vì ham tài sắc, vì nghe lời đàn bà (chỉ mẹ vua Chiêu Thống), Nghị xé biểu chương của tôi ném xuống đất, làm nhục sứ giả, xua đuổi về. Ý hẳn muốn khua dân dậy binh, tăng công gây chuyện!

Mùa đông năm ngoái (Mậu Thân 1788), Nghị điều bát, huy động nhiều quân, kéo ra khỏi cửa ải, mượn tiếng khôi phục nhà Lê, truyền hịch đi khắp trong nước đổ tội cho tôi! Hắn trực đánh rốc đến Quảng Nam, đào cây đánh rế, để trừ mối lo sau cho Duy Kỳ.

Tôi ở hẻo lánh tận tít chân trời, đường sá xa xôi, núi sông cách trở, chẳng hay việc đó có hẳn do ý Đại hoàng đế sai làm hay do Tôn Sĩ Nghị vì một người đàn bà (mẹ vua Chiêu Thống) xui khiến, rồi mong kiêu hãnh lập công ở biên giới để hòng kiếm lợi lớn?

Hay tin có binh mã Thượng quốc ra khỏi cửa ải, tôi nghĩ: tắc lòng “sợ mạng trời, phục nước lớn” của mình bấy nay đã bị kẻ khốn thần ngăn trở, mà cái có Duy Kỳ trốn bỏ nước kia lại bị che lấp không thông đạt lên được, sau này mỗi binh tranh bùng ra thì tai vạ không phải là ít!

Ngô Hồng Chấn⁷¹, viên tiểu tướng của tôi, bấy giờ đang đóng ở Lê Thành. Tôi sai nhóm hỏi ý kiến họ hàng Lê vương, văn võ thần liêu và kỳ lão cùng hào mục trong nước, thì muôn miệng một lời, ai cũng theo về với tôi.

.... Bản thân tôi không phải tham đất đai và nhân nhân của nhà Lê đâu, song vì lòng dân ép buộc, tôi muốn từ chối cũng không sao được.

Vì thế tôi phải sai viên gia tướng là Trần Danh Bính cùng tám người sứ thần đem ba đạo bẩm văn của Duy Cận, con Lê vương và của quần thần cùng dân chúng, đến gõ cửa tướng doanh, khẩn khoản nài xin Tôn Sĩ Nghị hãy cử đóng quân ở nơi quan ải, tra rõ nội tình trước đây đã.

Cùng một lúc ấy tôi lại sai tha trả bọn tuần dương binh Hách Thiệu Tông⁷² bốn mươi người mà Ngô Hồng Chấn (tướng Tây Sơn) đã bắt được. Thế là tôi vẫn chăm chăm tỏ ý cung thuận, chứ có dám công nhiên chống cự đâu.

Vậy mà Tôn Sĩ Nghị riêng nghe lời ton hót đặt để của mẹ Duy Kỳ, xoay hại Trần Danh Bính, giết bọn tuần dương binh, giam cầm sứ giả, lừa quân vượt sông Nhị Hà⁷³ thẳng tới Lê thành (Thăng Long). Tướng tá của tôi phải rút quân về Nam.

Tôn Sĩ Nghị được thế tàn sát dữ quá! Hắn lại phi sức⁷⁴ cho các quan nhà Lê lùng những tướng sĩ của tôi ẩn náu ở các thôn trại để bắt đem nộp. Ngày nào hắn cũng giết ba, bốn chục người! Chưa dồn lại có hơn nghìn mạng.

Duy Kỳ nhân dịp tốt ấy, tha hồ chém giết những chức viên sắc mục đã theo tôi. Rất đổi và phanh mói cả những người đàn bà có mang, không để sót giống lại! Cái ngôn thảm độc ấy còn gì quá quắc⁷⁵ hơn nữa!

Ôi, kể ra nhân dân ở nơi góc biển này, ai chẳng là con đỏ của triều đình? Đại hoàng đế là bực: “Cửu quá hóa thành”, há lại ưa viễn vong, tham công lợi, trước gây sự với ngoài biên cương, khiến hàng dân phải sa vào vòng tên đạn?

Thế mà Sĩ Nghị không biết lựa theo đức ý bề trên, lại đi giết cho kỳ tuyệt vây cánh của tôi nữa! Hắn rao toác lên tờ hịch, cốt dồn người ta vào chỗ chết mới nghe.

Ôi, cứ kể nhân sĩ, giáp binh ở một dải bờ biển này sánh với Trung Quốc, không được một phần muôn. Nhưng lạch sâu trước, cộp dữ ở sau, lòng người sợ chết tất ai cũng phải cố gắng hăng hái.

Tôi không tránh cái tiếng “ném chuột võ đồ”, bèn đem sắm ba tên trai tráng trong làng trẩy ra.

Mồng năm tháng giêng năm nay Kỷ Dậu (1789), tôi tiến đến Lê thành, những mong Tôn Sĩ Nghị nghĩ lại, họa may có thể đem lụa ngọc thay đồ can qua, xoay binh xa làm hội xiêm áo? Tôi nhũn nhận xin yết kiến nhưng Nghị không hề trả lời.

Qua bữa sau quân Nghị xông vào đánh trước; vừa mới giao phong đã đổ vỡ, chạy tan bốn ngã, vồ đề lẫn nhau mà chết. Thầy xác đầy nội nghên sông! Còn những quân chạy trốn ra các thôn trong ngoài thành thì bị dân gian đánh giết hầu hết. Ấy vì trước đây Nghị đóng đồn ở quanh thành, hấn không biết ngăn cấm quân gia để chúng hiếp gái, cướp của, làm cho nhân dân căm giận đến tận xương tủy!

Ngay bữa vào thành, tôi lập tức ngăn cấm trong xứ: hễ thấy bại binh chạy trốn, nhân dân không được phép giết. Bọn tàn binh ấy được đưa đến đô thành, còn hơn 800 người tất cả. Tôi đã sai lấy lương thực trong kho mà ban phát cho.

Trộm nghĩ: Binh đao vẫn là việc bất đắc dĩ của thánh nhân. Đại hoàng đế thâm nghiêm ngự nơi cửu trùng. Những chuyện cương trường [76](#) Tôn Sĩ Nghị không hề tau rõ từng việc một! Hấn che lấp tai mắt nhà vua đến nỗi làm cho sự thể rối ren đến thế.

Châu chấu đá xe, tôi thật không dám. Song, của vua xa cách muôn dặm, hễ tôi nhúc nhích làm gì đều bị kẻ khốn thần hiếp đáp. Không sao nhịn nổi, nên hình tích mới dường như chống cự.

Thiết nghĩ: nước tôi từ Đinh, Lê, Lý, Trần trở đi, thế đại đổi thay chẳng phải chỉ là một họ. Hễ ai có thể làm rào giậu ở phương Nam thì Thiên triều, lượng rộng như biển, thường vẫn làm ngư lỗi nhỏ, lựa theo đạo trời, cốt giữ lòng rất công bình, rất nhân từ, mà vun xới cho cái cây đã mọc, mặc dầu có những chuyện như bọn Ô Mã Nhi và Hoàng Ngũ Phúc đã làm bất lợi cho nước nhỏ này!

Nay lòng trời đã chán nhà Lê, con cháu họ Lê đốn kém, hèn yếu, không được lòng dân theo về.

Tôn Sĩ Nghị, vì có nông nổi, không thấu suốt sự tình và lý do, nên mới chực vừa giúp gây dựng lại cho họ Lê ấy? Hấn gây mối binh tranh khiến cho bọn sinh linh phải cay đắng khốn khổ! Hấn lừa dối bề trên, tàn ngược kẻ dưới đến thế là cùng!

Tôi đóng quân ở thành Long Biên (Thăng Long), ngẩn cổ ngóng trông về trời... Gọi có tờ biểu tạ tội và trần tình này nhờ quan Quảng Tây, phân trần Tả giang Binh bị đạo (chỉ Thang Hùng Nghiệp) chuyển tâu bày giúp.

Nép nghĩ Đại hoàng đế là bậc theo ý trời, ban trị hóa, làm cho cành khô lại xanh tươi, cây kiệt lại nảy nở. Xin ngài lựa theo tự nhiên, thứ cho cái tội đốn đánh Sĩ Nghị và xét cho tặc thành mấy phen đã gõ cửa ải, dâng lời tâu bày. Xin Ngài lập kẻ tù mục để chẵn dân, dùng nước phen đậu để vững thế, ban ơn mệnh trời cho tôi làm An Nam quốc vương, dùng làm phiên binh một phương, kính giữ cái chức phiên mục, khiến cho bản quốc có người cầm đầu cai quản.

Tôi xin kính cẩn sai sứ sang cửa cung khuyết, xúng phen, sửa lễ cống. Lại sẽ xin đem số người (tù binh) hiện còn của nhà vua mà dâng nộp để tỏ tặc dạ rất thật này.

Chính Ngô Thì Nhậm đã đóng vai sứ thần sang Thanh vận động Phúc Khang An để nối lại tình thân thiện với nước lớn. Các thần Hòa Thân lại vận động ở bên trong. Vì vậy, chẳng bao lâu vua Thanh cũng phải vuốt bụng làm lành, nhưng không quên rửa mặt bằng mấy điều kiện này:

1) Để đền bù cái chết của Đề trấn Hứa Thế Hanh, Tây Sơn phải lập cho cái đền thờ tại nước

Nam mà xuân thu tri tế viên tướng tử trận ấy.

2) Sang năm, nhân dịp bát tuần khánh thọ của vua Càn Long, quốc vương nước Nam phải thân sang triều cận.

Ngày 26 tháng bảy năm Kỷ Dậu (1789), vua Thanh Càn Long xuống chỉ dụ phong cho vua Quang Trung làm An Nam quốc vương và lại giáng chỉ vời sang châu.

Vua Quang Trung bèn chọn một người hình dung giống mình, tên là Phạm Công Trị, giả làm quốc vương rồi sai bọn Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân⁷⁷, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn đưa sang Yên Kinh, vào chầu vua Càn Long. Ngoài những phẩm vật đem cống, vua Quang Trung lại đem cống thêm đôi tượng đực⁷⁸, làm cho các cung trạm ở dọc đường bên Tàu phải phục dịch đưa đón thật là vất vả. Tổng đốc Lương Quảng là Phúc Khang An và Tuần phủ Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh phải đưa quốc vương An Nam vào kinh.

Sang đến Yên Kinh, vua Càn Long nhà Thanh tưởng là Nguyễn Quang Trung thật, vời đến chầu ở Nhiệt Hà cho vào làm lễ ôm gối, như là tình cha con một nhà, và cho ăn yến với các thân vương. Đến lúc về nước, vua lại sai thợ vẽ làm một bức ảnh truyền thần để ban cho, ân lễ thật là hậu.

Khác hẳn các triều trước, đối với Mãn Thanh, không những vua Quang Trung đã chiến thắng về quân sự mà lại còn chiến thắng cả về ngoại giao. Khi Phúc Khang An lên tiếng yêu sách về việc bắt cống người vàng, ngài đã đưa thư phản kháng như sau:

... Xưa, các đời Trần, Mạc vì có tội với Trung Quốc, phải dâng người vàng để thế hình.

Quốc trưởng nước tôi từ bước là một người áo vải, nhân thời thế, vùng lên làm việc, đối với Lê vương không có cái vai lứa ai là vua, ai là tôi chi cả. Còn hay mất, là ở số trời; theo hay là bỏ, là ở lòng người. Quốc trưởng nước tôi, có ý lấy nước của Lê đâu mà sánh với kẻ giành cướp được?

Vả trước đây, Tổng đốc họ Tôn (Sĩ Nghị) đem binh lính đến. Quốc trưởng nước tôi, bắt đắc dĩ phải ứng phó lại, chứ không hề xâm phạm bờ cõi để có tội với Thượng quốc.

Nay thấy ngài Phúc Khang An theo lệ Trần, Lê, Mạc cũ mà bắt cống người vàng, thế thì quốc trưởng nước tôi được nước một cách quang minh chính đại, hóa ra lại phải liệt vào hàng tiếm ngụy như nhà Mạc, mà chút lòng cung thuận ra từ tác thành sợ Trời, thờ nước lại phải chịu chung một luật như nhà Trần bắt Ô Mã Nhi, nhà Lê giết Liễu Thăng ư?

Thế thì kẻ về tình, quốc trưởng nước tôi có điều bị ức, không thể không trông ở ngoài cân nhắc cho vậy.

Xưa kia, chư hầu triều kiến thiên tử, hoặc trực ở phương nhạc, hoặc châu ở kinh sư. Ai đi được thì tự mình đến, ai không đi được thì sai con em vào hầu, chỉ cốt dâng ngọc phẩm, tỏ đồ tin, để cho cái tình trên dưới được thông suốt.

Đến như bắt lấy người vàng thế hình vào chầu thì suốt từ Đường, Ngu, Tam đại (Hạ, Thương, Chu) đến Hán, Đường và Tống đều chưa làm thế bao giờ.

Ngài đã rao truyền tiếng tăm giáo hóa ở Thượng quốc, cũng nên đem phép hay, ý tốt của triều đại thịnh trị đời xưa mà sai bảo mọi nước dưới, chứ bắt chước làm gì việc làm của Nguyên Minh không học theo cổ ấy?

Mong ngài soi xét, miễn cho sự đục dâm người vàng...

Bức thư phản kháng ấy rất có công hiệu, vua Thanh phải nhượng bỏ lệ cống ấy.

Từ hồi cuối Lê, sáu châu thuộc Hưng Hóa và ba động thuộc Tuyên Quang đều bị nhà Thanh sáp nhập bản đồ Lương Quảng. Vua Quang Trung không muốn nước ta mất một tấc đất nào, mạnh bạo đưa tờ biểu nhờ đặt lên vua Thanh yêu cầu chia lại cõi bờ cho minh bạch. Nguyên văn tờ biểu đòi đất ấy như sau:

Thần được nhờ ơn trời, cho ở cõi Nam, vâng lời ngự thi dạy đạo gìn giữ bờ cõi, đòi truyền con cháu, thần vẫn sớm tối kính sợ, theo để giữ nước.

Nay nghĩ: thần từ kẻ áo vải dấy lên, may có đất nước. Một thước đất, một người dân, đều là ơn của Đại hoàng đế ban cho cả, há dám phân biệt bờ này cõi khác, làm nhàm đến bậc chí tôn? Chỉ vì phần đất cõi Nam, lạm đứng làm phen giậu, bốn bề giáp ranh những đâu đã có sách báu chép rõ.

Một giải biên thủy nước thần, mặt Tây Bắc tiếp giáp ba phủ Lâm An, Quảng Nam, Khai Hóa bên Thượng quốc. Trước kia, từ Mạc Kính Khoan đem ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên phụ vào Thượng quốc đã kính được đức Thanh tổ Nhân hoàng đế ban tên từ họ Mạc cho nhà Lê và trả lại đất ấy rồi. Đó là việc năm Khang Hi thứ hai mươi tám (1689). Về sau, thổ mục là Vi Phúc Lâm lại đem đất ấy mà phụ vào Thượng quốc. Việc xảy ra đã lâu, tôi cứ lấy sông Đồ Chúc bên nước thần làm giới hạn. Ở chỗ đất Hưng Hóa và Tuyên Quang, trước kia do viên Tổng đốc Vân, Quý, Ngạc Nhĩ Thái vâng chỉ dụ, đứng dựng mốc; từ sông Đồ Chúc trở về phía Tây cho đến bảy châu Trung Lang, Lễ Toàn, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì, Lai Châu, Khiêm Châu nước Xa Lý (?) đều thuộc về đất Hưng Hóa của nước thần.

Đến năm Canh Thân, nhà Lê trước, Hoàng Công Thụ, cha của tên nghịch thần Hoàng Công Toàn dấy binh, giữ đất đến ba mươi năm! Nhà Lê nhù nhờ không trang trải xong. Dân bảy châu ấy, vì thấy địa thế xa xôi, nước thần không thống chế được, bèn dần dà phụ vào Thượng quốc.

Từ đó trở đi, các quan chức nơi biên giới của Thượng quốc bắt ép nhân dân vùng biên viễn đổi lỏi ăn mặc, đeo thẻ, chịu sưu thuế. Thần từ ngày chịu mệnh mở nước đến nay, ràng rịt tổ ở, còn bận nhiều về việc nội trị nên tình hình ngoài biên giới hãy còn nấn ná chưa kịp khuôn xếp.

Hiện nay viên trấn mục của bản quốc báo cáo rằng: thổ dân bảy châu ấy, từng chịu Thượng quốc đánh thuế và cai quản đã lâu, nên bản quốc hễ ra lệnh đánh thuế hoặc điền bắt binh lính thì nhất nhất lại bị chống mệnh ngăn trở. Còn có đầu đuôi chỉ vì nhà Lê trước không biết kính giữ lấy đất, lâu dần thành quen, nên mới đến thế!

Kính nghĩ: Đại hoàng đế bệ hạ, lượng thánh hiền từ rộng rãi, vỗ yên khuyên bảo mọi bang. Năm ngoái, tên Hợp Lăng rợ Bắc phiên theo Thổ Nhĩ Hồ Đặc đầu hàng cung thuận, liền được thưởng cấp cho đất du mục, hưởng chi đôi với chỗ biên ngung nhỏ xít ấy, há lại vào chức phượng! Đó chắc là bởi kẻ quan

lại ở biên cương không chịu tuân hành việc này lên nhà vua, dân vùng ấy lấy sự được nể nã quả quýt làm tiện việc và quan viên sở tại đứng bên trong xúi giục bắt ép.

Thần không dám bỏ một phần đất làm đất hoang, nên không thể không đem tình do [79](#) và khúc [nội80](#) mà giải bày ở dưới ánh sáng.

Vậy xin đánh liều, mạo muội làm biểu, nhờ quan Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An tâu lên cho.

Thần kính sai các viên chức chuyên trách cho đợi ở cửa Nam quan, lại sai văn võ viên mục đến tận cõi Hưng Hóa lần lượt tra xét cho rõ ràng, ổn thỏa, để đất bảy châu ấy lại được ban về thuộc trong bản đồ bản quốc.

Thần ngược nhờ oai linh ân sủng của Bệ hạ, kính xin gìn giữ lấy đất đai. Xa trông cửa khuyết, vâng theo lời dạy của đấng thánh, khôn siết sợ hãi ngóng trông...

Sau thấy nhà Thanh làm lơ không chịu trang trải việc đất đai ấy, vờ lấy cớ rằng bấy lâu bờ cõi đã định, không thể thay đổi được nữa. Vua Quang Trung bắt bình lăm, liền dung nạp một viên tướng Tàu bị quan Thanh đánh đuổi chạy sang ta, cho làm chức tổng binh, sai sang quấy nhiễu ở mặt bể nước Tàu. Có người thuộc đảng Thiên Địa hội làm giặc ở Tứ Xuyên, mưu lật đổ Thanh triều, vua cũng thu dùng cho làm tướng.

Năm Nhâm Tý (1792), niên hiệu Quang Trung thứ năm, nhà vua sắp đặt kế hoạch Bắc phạt. Muốn dò ý vua Càn Long và dò thăm nội lực nhà Thanh hư thực ra sao. Vua Quang Trung liền sai sứ sang Tàu dâng biểu cầu hôn công chúa Mãn Thanh và xin trả lại cho An Nam đất Lương Quảng. Tờ biểu cầu hôn ấy như sau:

Thần vốn là một kẻ áo vải, được nhờ ơn cả, lại giữ cõi Nam. Từ khi vào triều cận nơi cung khuyết, đã được đặc cách làm lễ bảo kiến vẫn an lại được ban thưởng trọng hậu, ơn lạt dồi dào. Phàm những sự mà cõi Giao Nam từ xưa chưa ai từng được, đều nhất nhất ban cho thần cả.

Kịp khi thần khâm mạng về nước, lại được rủi ơn đoái thương, luôn ban thánh chỉ. Cái ơn lòng lộng của nhà vua thật không sao kể ra, tả ra cho xiết! Thần là kẻ hèn mọn ở nơi hẻo lánh, chẳng ngờ lại được hưởng ơn đến thế! Tấc lòng canh cánh mong báo đáp bậc tôn thần, song vẫn chưa bởi đâu mà đền bồi được!

Chỉ mong được thường gõ cửa trời, gần nhìn bóng nhật, nhưng đất ở xa, thế cách trở, sức làm không được như ý muốn: – hễ qua khỏi cửa Nam quan thì lại thành xa và sợ ngay!

Thân vẫn mơ tưởng nhạc Quân thiều, ngóng trông Vân hán, hằng e mình rồi cũng đến như hạng tầm thường, phải liệt trần ở ngoài vòng thanh giáo, làm cô phụ cái ơn sinh nuôi tất cả của thánh tử!

Trộm nghĩ: Thánh nhân tỏ lòng giúp đỡ chư hầu, liên lạc chỗ sơ cho thành thân mật, phàm việc cư xử theo đạo xưa.

Nước thần, ban đầu vua Kinh Dương chịu mệnh nơi Viêm Đế, bà Âu Cơ kết duyên với vua Lạc Long, tổ nước Văn Lang mở cõi giao chỉ, trăm trai nối dõi, đời làm phen giàu phía Nam, may nhờ phúc ở

Trung Hoa, được nổi danh là nước văn hiến. Thế đại dẫu xa, sử sách còn đủ khảo xét.

Từ khi nhà Tống dấy lên, ràng buộc nước thần, ruồng ra ngoài vòng đức hóa, không liệt vào hàng Minh Đường, chỉ để cũng như hàng Bành Bặc. Nhà Thanh ta được trời quyền cố, rộng có muôn phương, chỗ nào có bóng mặt trời soi đến đều coi nhân dân là chung một bọc mà ra, lấy hoàn doanh làm gia đình mà không gảy ai ra ngoài cả.

Kính nghĩ: Đại hoàng đế bệ hạ, đức ngang với trời đất, đạo cao hơn vua Hiên Viên, vua Ngu Thuấn, vỗ về cho các chư hầu mến phục, dịu dàng cho người xa hướng về. Không choèn theo cái lối thường của các triều đại gần đây.

Thần lẠm được thánh thượng coi như con ruột, liệt vào hàng các thân vương. Phận này dầu tận nơi xa khuất, nhưng tình ấy vẫn được kể như đẻ nuôi.

Thiết nghĩ: muôn vật không giấu hình với trời đất, con cái không giấu tình với cha mẹ, thì câu chuyện tâm sự về gia đình dám chẳng giải tỏ ở trước bậc chí tôn? Mới đây nhà thần gặp vận rủi ro, thiếu người giữ việc dâng cơm canh thờ cúng: trên nên gây dựng phong hóa đang thiếu người đỡ đầu. Vậy muốn núp ở dưới bóng cây ngọc hồng bám vững vào gốc dẫu.

Ngược thấy thánh triều phát tích tự Trường Bạch, đầy rẫy phúc lành, con cháu hàng nghìn hàng ức, nổi dôi phồn thịnh. Bấy nay lẽ lối nhà vua, vẫn chọn những chỗ quý hiển gần gũi để gả các công chúa, chứ không có lẽ gả tràn đến các bầy tôi ở ngoại phiên. Cái phận đã nghiêm chia trong ngoài như thế, thì thật khó bởi dẫu mà chòi với được. Chỉ vì một niềm tôn mến, lòng riêng ngóng trông, nên cứ trần trọc không sao thôi được.

Trộm mong càn ngọc nhà trời lan rộng đến cả kẻ ngoại phiên ở dưới, ngõ hầu thần được, ngừa đội ơn lành, gần gũi[81](#) gót lân, đem phong hóa Quan thư ban ra những phúc nguyên cát. Những điều kính nhìn hòa thuận từ nơi gia đình sẽ nêu làm khuôn mẫu cho người trong nước, để họ tập quen cái dư phong của chốn trung hạ, trút bỏ cái thói cũ của nơi bờ biển, khiến thần dân trong nước của thần, được thỏa sự trông mong ở vòng đức hóa.

Chắt chút dòng dõi nhà thần đời được giữ mãi phiên phong, hưởng sự tốt lành không cùng, đó là điều mong mỏi lớn của thần vậy.

Chỉ vì nay cần ơn ngoài phận, việc xảy khác thường, nên bàn với những kẻ chấp sự, không ai dám vì thần mà chuyển tấu lên! Cửa vua muôn dậm, trông ngóng đăm đăm. Nay bèn đánh bạo không tự suy xét, mạo muội, nhằm tỏ tác thành, kính sai kẻ bồi thần sang châu hầu để sau lúc tâu bày rảnh rang sẽ vì thần mà kêu thay kẻ lẽ khúc nội cơn có.

Nép mong bậc cao sáng rủ thương, xét cho thần lòng thành thiết tha triu mến, tha cho thần cái lỗi rợ mọi cầu liều.

Thần xa ở biển Nam, ngóng trông sao Bắc, xin kính chúc thánh Thiên tử thọ khảo muôn vạn năm, mãi làm cha mẹ muôn nước. Thần bao xiết quá đổi run sợ trông mong...

Sau khi tờ biểu này dâng lên do Vũ Quốc công Vũ Văn Dũng[82](#) sung chức chính sự trong cuộc ngoại giao kiêm trình thám chuyên môn về quân sự, vua Thanh Càn Long đều chuẩn y cả. Tuy

vậy, chuyển đi sứ này ngoài việc cầu hôn, sứ giả nước Nam còn phải cầu xin đất đóng đô, lấy có là quốc vương ở một nước hẻo lánh, thủy bộ không tiện mà vượng khí trong nội địa thì hết mất rồi. Riêng việc đòi đất Lưỡng Quảng mà Vũ Văn Dũng đã dâng bản tấu chương thứ hai khi vào bộ kiến Thanh để ở Y Lương các thì vua Thanh chỉ ưng cho một tỉnh Quảng Tây để làm đất đóng đô thôi. Sau đó, vua Thanh lại sai bộ lễ soạn nghi lễ việc cưới gả, định ngày cho công chúa sang Nam đẹp duyên với Quốc vương.

Nhưng sau đó mấy hôm, Vũ Văn Dũng nhận ngay được tin vua Quang Trung mất (Nhâm Tý 1792). Vì vậy mọi việc đều lờ làng cả và bọn Dũng đành ôm mối hận mà trở về.

Mỗi bang giao Việt Hoa về thời đại cận kim

Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long lên ngôi vua sau khi dứt được nhà Nguyễn Tây Sơn và lấy được đất Bắc Hà. Ngài lại đổi tên nước là Việt Nam và sai chức Binh bộ Thượng thư là Lê Quang Định làm Chánh sứ sang Tàu cầu phong.

Theo một sách khác thì sứ bộ này gồm có Thượng thư Trịnh Hoài Đức, sung chức Chánh; Binh bộ Tham tri Ngô Nhân Tĩnh, Hình bộ Tham tri Hoàng Ngọc Uẩn được gửi sang Thanh triều để quốc thư, phẩm vật và đem nộp cả ấn sách của Trung Hoa phong vương cho vua Tây Sơn.

Năm Giáp Tý (1804), nhà vua được Ấn sát sứ Quảng Tây là Tề Bố Sâm khâm mạng vua Thanh Nhân Tông (1796-1820) sang phong cho làm Việt Nam quốc vương, lễ thụ phong cử hành rất long trọng ở Bắc thành (Hà Nội).

Sau đây, vua sai Lê Bá Phẩm làm Chánh sứ đem đồ cống sang tạ và từ đó cứ chiếu lệ ba năm một lần sang cống. Đồ cống phẩm là: 200 lạng vàng, 1.000 lạng bạc, lụa và cấp mỗi thứ 100 cây, 2 bộ sừng tê giác, ngà voi và quế mỗi thứ 100 cân

Năm Minh Mệnh thứ hai (1821), Ấn sát sứ Quảng Tây là Phan Cung Thì sang tuyên phong cho vua ta. Tháng chín năm Tân Tỵ (tháng mười 1821), Nam triều cử hành bang giao lễ. Ngày mồng 6 tháng chín làm lễ tế cáo ở Thái miếu, ngày mồng 7 (2 tháng mười 1821) lễ ở điện Hoàng Nhân (bây giờ là điện Phụng Tiên), ngày mồng 8 (3 tháng mười năm 1821) làm lễ chúc thọ tại điện Tu Thọ.

Ngày 12 tháng chín, vua Minh Mệnh cử một vị tôn thất hợp với các quan Khâm sai Chưởng huy quân [83](#) quận công Nguyễn Văn Nhân, Hữu dinh Phó Đô thống chế Tôn Thất Vinh, Hình bộ Thượng thư Lê Bá Phẩm quyền nhiếp việc triều chính. Kế đó, ngày 15 tháng chín (10-10-1821) chọn được giờ Hoàng đạo, nhà vua đã cùng với 1782 quan văn võ và 5.150 lính thị vệ ngự ra Bắc thành đợi sứ giả Trung Hoa đến tuyên phong.

Lúc sứ đoàn đến Bắc thành (Hà Nội) và khi rời Bắc thành về nước, Nam triều đều thết đãi tiệc. Bữa thịnh soạn ấy có một bàn cỗ 50 đĩa đồ ăn thượng hạng; 7 bàn, mỗi bàn có 40 đĩa đồ ăn trung hạng và 25 bàn mỗi bàn 30 đĩa đồ ăn hạ hạng.

Khi sứ đoàn sắp qua cửa Nam quan về nước, các Hậu mạng sứ lại còn phụng mệnh Nam triều tặng tổng sứ đoàn vàng bạc và nhiều đồ quý giá khác nữa.

Dưới triều Nguyễn, những cống phẩm của ta để sang Tàu chỉ phải giao cho viên Tổng đốc Lương Quảng để về Yên Kinh, còn sứ Việt Nam chỉ khi nào cần bàn bạc về những việc quân quốc đại sự mới sang kinh đô Tàu. Cứ ba năm, ta lại phải đệ cống phẩm sang Tàu một lần. Vua nào lên ngôi cũng chiếu lệ sai sứ sang Tàu cầu phong. Những đời vua trước về triều Nguyễn đều phải ra Bắc thành tiếp sứ Tàu và thụ phong. Đến đời vua Tự Đức (1847-1883) thì sứ Tàu lại vào tận kinh đô Huế tuyên phong.

Ngày 22 tháng bảy năm Tự Đức thứ 2 (1848), sứ bộ Trung Hoa lĩnh sứ mệnh của vua Thanh

gồm có Án sát sứ Quảng Tây Lao Sùng Quang, quán tại Trường Sa, Hồ Nam, làm Chánh sứ. Lê Lương Trạch tước Dung Đạo và Trương Nhữ Dinh, tri phủ xưng chức Phó sứ.

Sứ đoàn đến cửa Nam quan, thì các quan chức hạt Lạng Sơn và các Hậu mạng sứ, đã xếp đặt sẵn Long đình, để sắc phong và đồ tặng hảo của Thanh triều ban cho vua ta. Sứ đoàn gồm có trên một nghìn người, trong có chừng bốn, năm trăm tùng viên, thông ngôn, thầy thuốc, thợ lại, đầu bếp và người mang hành lý, rất nhiều voi và ngựa. Đi đến đâu là lính cầm biển, cầm cờ, giáo mác, đánh trống, đánh chiêng. Kế đó là 15 cặp cầm trường kiếm, cán mạ bạc, sau mới tới Long đình.

Quan Chánh sứ ngồi trên kiệu, theo sau có các quan tùy tùng hoặc đi cáng hoặc cưỡi ngựa, sau hết đến những người khiêng hành lý. Cả những lúc qua sông cũng vẫn giữ trật tự như vậy.

Suốt dọc đường sứ bộ đi qua, ở địa đầu các phủ, huyện, tổng, làng, chỗ nào cũng có dán hai chữ “Cung nghênh” viết trên giấy hồng điều. Các cửa hiệu đều bày hương án bái vọng. Thấy qua miếu mạo nào linh ứng, sứ đoàn cũng ngừng lại để chiêm yết. Khi sứ đoàn qua các hạt Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình thì các quan đầu tỉnh dâng lễ mừng và thết tiệc. Sứ bộ đến Hộ xá⁸⁴ (phía bắc tỉnh Quảng Trị) thì quan Khâm mạng Nam triều đã đem long thuyền trang hoàng rất mỹ quan do 1.400 lính và 1.000 thủy thủ chở, đến nghênh tiếp và mời sứ bộ về bến Hương Giang.

Những chòi trong hoàng thành đều cấm cờ và trên vọng lâu phấp phới là hoàng kỳ. Bộ binh nai nịt gọn gàng cùng 200 lính kỵ mã xếp hàng từ bến đò đến nhà công quán. Rời bến Hương Giang, sứ đoàn tiến đến cửa Đông Nam rồi lưu lại phía tây nam công quán, Long đình để ở gian giữa. Quan phủ Doãn Thừa Thiên, một vị hoàng thân và các vị Hậu tiếp sứ lần lượt đến chúc tụng và đem đồ tặng hảo đến tặng hai viên chánh, phó sứ Thanh triều.

Sáng hôm sau, ba hồi trống vừa dứt, các quan được cử ra để thuộc quyền sai phái của sứ Tàu và các viên Hậu tiếp sứ từ sáng sớm đã mặc triều phục túc trực tại sứ quán. Một đoàn gồm có 100 lính kỵ mã cùng tề tựu tại đó để chờ lệnh. Các hoàng thân văn võ triều thần từ tam phẩm trở lên đều túc trực tại điện, từ tam phẩm trở xuống thì ở bên Kim Thủy. Một vị thân thần và hai quan Khâm mạng đến sứ quán mời Thanh sứ tiến cung.

Ba phát súng thần công lần lượt nổ. Trống rong cờ mở. Các hoàng thân và quan khâm mạng đi đầu. Phường bát âm theo sau, rồi đến Long đình và kiệu Bắc sứ. Đoàn tùng viên theo sau, hoặc cưỡi ngựa hoặc đi cáng. Đến mé đông nam Hoàng thành, cả đoàn đứng lại xuống ngựa, chỉ có viên Chánh sứ thì đến tận phía tả lầu “Cung nghênh” mới xuống kiệu.

Vua Tự Đức đội mũ cửu long, mặc áo hoàng bào, lưng thắt ngọc dải, ngự tại phía hữu lầu “Cung nghênh”. Trước điện Thái Hòa đã dựng một thể điện. Từ điện ấy đến phía nam cầu Kim Thủy đều trang hoàng long lẫy. Chiếu cạp điều trải khắp các sân. Khi Long đình tiến đến giữa điện thì vua ta, các quan khâm mạng, các hoàng thân quốc thích cùng văn võ trăm quan đều quỳ xuống. Long đình đi qua rồi, mọi người đều đứng dậy, Long đình tiến vào Ngọ môn, thì chín tiếng thần công liên tiếp nổ. Qua cửa chính điện Tuyên Đức, Long đình trân trọng được đặt tại thể điện. Thanh sứ đến phía tả lầu “Cung Nghênh” thì vua ta cúi đầu chào. Nhà vua và Thanh sứ ừng tiến

vào thể điện. Lễ tuyên phong cử hành.

Theo lời nội thị xướng, Hoàng thượng tiến đến trước Long đình quỳ xuống. Trăm quan quỳ theo. Hai vị trong sứ đoàn mở sắc phong ra. Một vị khác trịnh trọng tuyên đọc. Khi đọc xong liền chuyển cho Thanh sứ dâng lên vua Tự Đức. Ngài nhận lấy trao cho hai vị hoàng thân. Nhà vua lễ tạ rồi ban hỏi Thanh sứ vài câu.

Kế đó, Hoàng thượng ngự ở phía tây, Thanh sứ ở phía đông, bên phải Hoàng thượng là các hoàng thân và văn vũ đình thần, bên trái là từng viên sứ đoàn.

Sau tiệc trà, Hoàng thượng lui vào cung, Thanh sứ cùng các từng viên trở về công quán và được Nam triều thiết tiệc rất long trọng. Vài hôm sau Thanh sứ Lao Sùng Quang về nước. Cuộc tổng tiễn cũng long trọng như cuộc tiếp rước.

Trong đời vua Dục Tôn, nhiều lần sứ Việt Nam cũng sang Tàu. Năm Mậu Thìn (1868) có các ông Lê Tuấn⁸⁵, Nguyễn Tư Giản⁸⁶ và Hoàng Tịnh sang sứ Tàu. Năm Quý Dậu (1875) có bọn ông Phan Sĩ Thực, ông Hà Văn Khải và ông Nguyễn Tu sang sứ Tàu để bày tỏ việc đánh giặc Khách ở Bắc Kỳ.

Từ năm Giáp Tuất (1874) trở đi, Nguyễn triều ở Huế đã ký hòa ước với Pháp công nhận nước Nam độc lập, không phải thần phục nước nào nữa, song đó chỉ là một tình cảnh vạn bất đắc dĩ, sự thực vua Tự Đức không phục và cứ theo lệ cũ mà triều cống nước Tàu, có ý mong khi hữu sự, nước Tàu sang giúp mình.

Năm Bính Tý (1886) vua Tự Đức sai bọn ông Bùi An Niên (Bùi Dy)⁸⁷ các ông Lâm Hoàng và Lê Cát sang sứ nhà Thanh. Năm Canh Thìn (1880) nhà vua lại sai bọn ông Nguyễn Thuật, Trần Khánh Tiến, Nguyễn Hoan sang Yên Kinh dâng biểu xưng thần và dâng các thức cống phẩm. Năm sau, Thanh triều sai Đường Đình Canh sang Huế bàn việc buôn bán và lập Cục Chiêu thương, chủ ý để thông tin cho chính phủ Trung Hoa biết mọi việc bên nước ta.

Khi sang Tàu, sứ giả nhà Nguyễn thường dùng đường biển và ngoài đường biển sứ bộ lại noi theo hành trình của các sứ thần nhà Lê vào hồi năm Canh Thân (1680) nhưng đáng lẽ theo dòng sông Dương Tử và Vận Hà thì lúc tới Vũ Xương sứ bộ lại đi đường bộ lên Bắc Kinh.

Cuộc bang giao Việt – Hoa chấm dứt hẳn vào ngày 27 tháng tư Ất Dậu (1885) là năm Quang Tự thứ 11, khi Hòa ước Thiên Tân ra đời mang chữ ký của Patenôtre⁸⁸ và Lý Hồng Chương, Thanh triều công nhận cuộc bảo hộ của Pháp với Việt Nam và rút hết quân đội ở Bắc Kỳ về nước.

Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, cuộc bang giao Việt - Hoa đã tỏ ra rất khăng khít. Vua Việt Nam về danh nghĩa chỉ được Bắc phương đãi như một biên thần nho nhỏ, song về thực tế, vua ta nghiêm nhiên vẫn là những vị quân chủ độc lập hoàn toàn.

Nước Việt Nam không bao giờ có đại sứ bên Bắc triều. Vua Việt chỉ phái tuế cống sứ sang Tàu để chủ trương mọi cuộc giao hảo hay mang cống phẩm sang hiến cống.

Tuế cống sứ đời trước có cái nhiệm vụ của những vị ngoại tướng thời nay. Đi sứ mà ứng đối không giỏi tức là làm nhục quốc thể. Bởi vậy, suốt mấy nghìn năm giao hảo, các nhà đại diện

nước Nam đều là những văn quan, học thức quảng bác, ngôn ngữ bất thiệp, giao thiệp rộng, mảnh khóe tinh và nhất là có nhiều kinh nghiệm, họ đã từng phen làm sáng rõ cả những trang sử bang giao của nước Việt.

Chu Sán, một sứ thần Trung Hoa đời Thanh, sang khoảng niên hiệu Chính hòa (1680-1705) đời Lê Hi Tông, đã phải viết trong tập Sử giao ngâm hoàn như sau: “Nhân tài nước Việt Nam, lý học giỏi nhất Trình Toàn (Nguyễn Bỉnh Khiêm)[89](#), văn học có Nguyễn Đăng Cảo, Hồ Sĩ Dương, Vũ Duệ, có tài kinh tế không ai bằng Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trung Ngạn, Nguyễn Trãi, v.v..”

Xét như vậy, các sứ giả và nhân sĩ Việt Nam, đối với con mắt của “Thượng quốc” cũng không phải hổ thẹn là thiếu tài khí phách, thiếu anh tài. Nhất là vua Quang Trung; vị đại anh hùng nước Việt, đã tạo cho lịch sử những trang sử bang giao đẹp đẽ nhất từ trước đến giờ. Dem chuông đi dẫm nước người, khiến cho người phải e dè, kính nể, đó chẳng phải là sự thành công lớn lao nhất hay sao?

Ôn lại mấy trang sử bang giao Việt - Hoa, chúng tôi đã mang một ngọn bút khách quan, không có gì nói tốt cho mình và bói xấu người. Lịch sử là lịch sử, qua những dòng này, xin đừng ai hiểu sai ý người viết, như thế tức là chúng tôi đã thành công một phần nào rồi vậy.

*Viết tại Hà Thành
xong ngày 15 tháng tư năm 1952*

Sách tham khảo

Ức trai thi tập - Nguyễn Trãi

Khâm định Việt sử thông giám cương mục - Quốc Sử Quán

Lịch triều hiến chương loại chí - Phan Huy Chú

Tây Sơn bang giao tập

An Nam chí lược - Lê Tắc

L'Empire d'Annam - Ch. Gosselin

Histoire Moderne du Pays d'Annam - Ch B. Maybon

Notion d'Histoire d'Annam - Maybon & Ruissier

Cours d'Histoire d'Annam - Trương Vĩnh Ký

Việt Nam sử lược - Trần Trọng Kim

Việt Nam thống sử sử - Lê Lăng Ngoạn và Lê Văn Hòe

Việt Nam cổ văn học sử - Nguyễn Đồng Chi

Nguyễn Trãi - Trúc Khê

Quang Trung Nguyễn Huệ - Hoa Bằng

Thuyết Mạt - Thi Nham Đình Gia Thuyết

Nam Hải dị nhân - Phan Kế Bính

Nam Phong tập chí, Tri Tân tập chí và Trung Bắc chủ nhật.

CHÚ THÍCH

[1.](#) Niên hiệu Thiệu Bảo.

Các năm trong ngoặc đơn của sách này chỉ thời gian tại vị của các vị vua.

Cuốn sách biên chép nhiều tư liệu lịch sử, tham khảo ở các nguồn khác nhau, nên có một số điểm chưa đồng nhất. Người biên tập sử dụng Khâm định việt sử thông giám cương mục (Quốc Sử Quán), Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú), Việt Nam sử lược (Trần Trọng Kim)... làm tư liệu đối chiếu. Về bản chữ Hán, do chất lượng bản gốc không thực sự tốt, chúng tôi đã hết sức cố gắng đảm bảo độ chính xác nhất có thể và có tham khảo đối chiếu với nhiều tài liệu khác. Tài sơ học lậu, khó tránh khỏi sai sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc gần xa.

Chú thích trong sách này là của người biên tập, ngoại trừ một vài chú thích có dấu (*) là của sách gốc.

[2.](#) Thô kệch.

[3.](#) Sách gốc chép là “Nam di”, đối chiếu với bản chữ Hán thì là “Man di”.

[4.](#) Nghe phong phanh, nghe đồn.

[5.](#) Sách gốc chép là “Vũ thị”, nhưng ở đây đang nói về Cù thị. Đối chiếu với bản chữ Hán thì chữ ở đây đúng là “Cù thị”.

[6.](#) Sách gốc chép là “Triệu Khuông Dận”.

[7.](#) Giao phó trọng trách quân sự.

[8.](#) Vốn, vẫn.

[9.](#) Nhậm chức.

[10.](#) Bảo vệ.

[11.](#) Đầu đuôi của sự việc.

[12.](#) Hay Phạm Cự Lượng

[13.](#) Sách gốc chép là “Lý Nhược Khuyết”, đối chiếu lại bản chữ Hán thì là “Lý Nhược”.

[14.](#) Trao trả.

[15.](#) Sách gốc chép là 1018-1225

[16.](#) Sách gốc chép là 1034-1078.

[17.](#) Sách gốc chép là 1068-1078.

- [18.](#) Sách gốc chép là Lưu Gi.
- [19.](#) Người xem xét việc công tại địa phương, thời xưa.
- [20.](#) Sách gốc chép là 1048.
- [21.](#) Sách gốc chép 1133-1175.
- [22.](#) Sách gốc chép là “Tổng Hiến Tông”. Trong sử sách Tàu, đời nhà Tống không có miếu hiệu Tổng Hiến Tông, trước đó có nói đến năm Giáp Thân (1164) thì phù hợp với đời Tống Hiếu Tông (1162-1189).
- [23.](#) Sách gốc chép là 1040-1225.
- [24.](#) Sách gốc chép là Ngột Lường Hợp Thai (Vouleangotai).
- [25.](#) Hốt Tất Liệt
- [26.](#) Sách gốc chép là “Bách lạc thiên”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Bạch lạc thiên”.
- [27.](#) Sách gốc chép là “Giáng châu long”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Giang châu long”.
- [28.](#) Ách tắc.
- [29.](#) Sách gốc chép là “Nguyễn Hạnh Thông”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Nguyễn Mạnh Thông”.
- [30.](#) Sách gốc chép là “Nguyễn Đại Pháp”.
- [31.](#) Sách gốc chép là 1364.
- [32.](#) Sách gốc chép là Hồ Hán Thượng.
- [33.](#) Sách gốc chép là “Lê Canh Tuân”, đối chiếu bản chữ Hán và một số tài liệu khác thì là “Lê Cảnh Tuân”.
- [34.](#) Sách gốc chép là Thân Báo Tư.
- [35.](#) Sách gốc chép là Trần Khoang, đối chiếu lại bản chữ Hán thì là Trần Khang.
- [36.](#) Sách gốc chép là “Yến Kinh”. Ở đây chính xác gọi là “Yên Kinh” là một tên phổ biến khác không chính thức của Bắc Kinh, Trung Quốc.
- [37.](#) Về tên thật của Trần Thiêm Bình, sử sách đề cập khác nhau. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, Thiêm Bình có tên là Nguyễn Khang, Khâm định Việt sử thông giám cương mục thì ghi Thiêm Bình vốn có tên là Trần Khang.
- [38.](#) Sách gốc chép là “Lê Trân”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Lê Vận”.
- [39.](#) Sách gốc chép là Lương Như Hốt.

[40.](#) Dung.

[41.](#) Năm Ất Tỵ (1425) vua Minh Nhân Tông mất. (*)

[42.](#) Quý thị là quan đại phu nước Lỗ đời Xuân thu. Chuyên Du là một nước phụ thuộc của nước Lỗ. Câu này là mượn lời của đức Khổng Tử, ý nói triều đình nhà Minh cứ để ý vào việc viễn chinh không lo nội trị, khéo mà họa biến lại xảy ra ngay bên kề vách như là việc Cao Hư làm phản cũng chưa biết chừng. (*)

[43.](#) Sử ký: Vương Thông lấy chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, hủy đi để đúc súng đạn, lại đắp cao thêm lũy thành Đông Quan, đào hào, đóng cọc. (*)

[44.](#) Đình Mùi.

[45.](#) Ải Nam quan, nay là Hữu Nghị Quan.

[46.](#) Thất phu.

[47.](#) Minh Thái Tổ lúc mới khởi binh, dựng nước là nước Ngô. (*)

[48.](#) Bấy giờ hậu chúa nhà Nguyên còn giữ ở phía Bắc, đặt niên hiệu là Thiên Nguyên. (*)

[49.](#) Lưu Bị Chiêu Liệt đế nhà Thục Hán.

[50.](#) Khi ấy vua Lê Lợi tạm lập Trần Cảo lên ngôi, tự xưng là con cháu nhà Trần. (*)

[51.](#) Sách Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú nói có một người vàng. (*)

[52.](#) Sách gốc chép là Chinh lược.

[53.](#) Nước Lào.

[54.](#) Bảng nhãn.

[55.](#) Kỷ Mùi.

[56.](#) Cầu mưa.

[57.](#) Bản chữ Hán chép là 9 lạng.

[58.](#) Bản chữ Hán chép là một đôi hạc bằng bạc.

[59.](#) Sách gốc chép là 1570-1620.

[60.](#) Sách gốc chép là Nguyễn Nhân Thiêm.

[61.](#) Sách gốc chép là “Triều Khánh thuộc Quảng Tây”. Ở đây có sự nhầm lẫn về địa danh. Theo sử sách Tàu, năm 1644, quân Thanh tiến vào quan nội, triều thần nhà Minh dời xuống phía Nam. Minh Quế Vương Chu Do Lang cháu Minh Thần Tông xưng đế tại đất Triệu Khánh, Quảng Đông, lấy niên hiệu là Vĩnh Lịch, tại vị 16 năm (1646-1662). Sau này, nhà Thanh truy đuổi gắt

gao, ông chạy sang Miến Điện, nhưng rồi vẫn bị Ngô Tam Quế bắt được và xử tử tại Côn Minh.

[62.](#) Sách gốc chép là “Trinh Trang”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Trịnh Tráng”.

[63.](#) Sách gốc chép là 1781-1788.

[64.](#) Sách gốc chép là 1662-1622.

[65.](#) Loại vải trắng mịn, khổ rộng.

[66.](#) Hiện có nhiều tài liệu ghi chép khác nhau về thời gian vua Quang Trung lên ngôi. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện là ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788); Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô Gia Văn Phái) là ngày ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).

[67.](#) Sách gốc chép là “Kiền Long”. Trong cuốn sách này sử dụng song song cả hai tên gọi Kiền Long và Càn Long, để thuận tiện cho tra cứu chúng tôi mạn phép được đổi thống nhất là “Càn Long”.

[68.](#) Có thể là Trịnh Bồng.

[69.](#) Vua Lê Hiến Tông (1740-1786) mất ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786). (*)

[70.](#) Chuốc.

[71.](#) Hay Ngô Văn Sở, một danh tướng nhà Tây Sơn.

[72.](#) Sách gốc chép là “Hắc Thiệu Tông”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Hách Thiệu Tông”.

[73.](#) Nguyên văn chép là sông Phú Lương. (*)

[74.](#) Ra lệnh, răn đe.

[75.](#) Quá quắt.

[76.](#) Vùng biên giới.

[77.](#) Bản gốc chép là “Đặng Văn Chấn”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Đặng Văn Chân”.

[78.](#) Voi đực.

[79.](#) Nguyên nhân, lý do.

[80.](#) (Hay khúc nôi, khúc nhôi) nỗi niềm khó nói, đầu đuôi sự việc.

[81.](#) Gần gũi.

[82.](#) Sách gốc chép là “Vũ Văn Dung”.

[83.](#) Có tài liệu chép là Chương Chấn võ quân.

[84.](#) Sách gốc chép là “Hổ xá”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Hộ xá”, nghĩa là nơi tiếp rước, hộ

tổng.

[85](#). Sách gốc chép là “Lê Thân”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Lê Tuấn”.

[86](#). Sách gốc chép là “Nguyễn Tử Giản”, đối chiếu bản chữ Hán thì là “Nguyễn Tư Giản”.

[87](#). Có tài liệu chép là “Bùi Ân Niên”, tức Bùi Văn Dị (1833-1895), còn gọi là Bùi Dị, tự Ân Niên.

[88](#). Jules Patenôtre - Sứ thần Cộng hoà Pháp.

[89](#). Tài liệu khác chép là Trình Tuyên.

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN

GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Xuất bản tháng 12/2014

1. Cao Bá Quát - Trúc Khê
2. Lê Thái Tổ - Nguyễn Chánh Sắt
3. Nhà Tây Sơn - Tạ Quang Phát
4. Trung kỳ dân biến thi mật ký - Phan Chu Trinh
5. Thi tù tùng thoại - Huỳnh Thúc Kháng
6. Việt - Pháp bang giao sử lược - Phan Khoang
7. Việt - Hoa bang giao sử - Huyền Quang, Xuân Khôi, Thi Đạt Chí
8. Việt - Hoa thông sứ sử lược - Bế Lãng Ngạn, Lê Văn Hòe
9. Việt Nam ngoại giao sử - Ưng Trình
10. Sử ký Đại Nam Việt - Khuyết Danh

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>